Số: 13/2024/QĐ-UBND
Thời gian ký: 17/07/2024 17:08:29 +07:00

Phụ lục VIII

ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm theo Quyết định số: 13/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

* Định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện chương trình giáo dục trung học cơ sở được tính toán trong điều kiện trường có 20 lớp (mỗi khối có 5 lớp) mỗi lớp có 45 học sinh.

Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở - Môn Ngữ văn (Một giáo viên môn văn dạy 4 lớp = 4 x 45 =180 học sinh)

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(9)/(10)*	*(12)*	*(13)=(11)/(12)*	
I	**TRANH ẢNH**												- Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở. - Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. - Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ.
	Chủ đề 1: Đọc												
1	Dạy đọc hiểu văn bản văn học	a. Bộ tranh minh họa hình ảnh một số truyện tiêu biểu	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	180	0,006	2	0,0028	
		b. Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của các loại văn bản	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	180	0,006	2	0,0028	
2	Dạy các tác phẩm thơ, thơ lục bát, thơ có yếu tố tự sự và miêu tả	Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của các loại văn bản thơ	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	180	0,006	2	0,0028	
3	Dạy các tác phẩm Hồi kí hoặc Du kí	Bộ tranh bìa sách một số cuốn Hồi kí và Du kí nổi tiếng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	180	0,006	2	0,0028	
4	Dạy các văn bản nghị luận	Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản nghị luận: mở bài, thân bài, kết bài; ý kiến, lí lẽ, bằng chứng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	180	0,006	2	0,0028	
5	Dạy các văn bản thông tin.	Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản thông tin	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	180	0,006	2	0,0028	
	Chủ đề 2: Viết					01/GV							

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
6	Dạy quy trình, cách viết chung	Tranh minh họa: Mô hình hóa quy trình viết 1 văn bản và Sơ đồ tóm tắt nội dung chính của một số văn bản đơn giản	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	180	0,006	2	0,0028	
7	Dạy về quy trình, cách viết theo kiểu văn bản	Sơ đồ mô hình một số kiểu văn bản có trong chương trình	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	180	0,006	2	0,0028	
II	**VIDEO/ CLIP/ PHIM**								180				
	(Tư liệu dạy học điện tử)								180				
1		Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	x	x		01/GV	Dùng chung cho các lớp 6, 7, 8, 9	1	180	0,006	3	0,0019	
2	Tác phẩm Nam quốc sơn hà (Thời Lý)	Video/clip/phim tư liệu về tác phẩm Nam quốc sơn hà	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	1	180	0,006	3	0,0019	
3	Tác phẩm Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn	Video/clip/phim tư liệu về tác phẩm Hịch tướng sĩ	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	1	180	0,006	3	0,0019	
4	Tác phẩm - Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi. - Thơ Nguyễn Trãi	Video/clip/phim tư liệu về các tác phẩm Bình Ngô đại cáo và thơ Nôm của Nguyễn Trãi	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	1	180	0,006	3	0,0019	
5	Truyện dân gian	Video/clip/phim tư liệu về Văn học dân gian Việt Nam	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8	1	180	0,006	3	0,0019	
6	Tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du	Video/clip/phim tư liệu về tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	1	180	0,006	3	0,0019	
7	Tác giả Hồ Xuân Hương	Video/clip/phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	1	180	0,006	3	0,0019	
8	Tác giả Nguyễn Đình Chiểu	Video/clip/phim tư liệu về về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	1	180	0,006	3	0,0019	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
9	Tác giả Nguyễn Khuyến	Video/clip/phim tư liệu về về thơ Nôm của Nguyễn Khuyến	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	1	180	0,006	3	0,0019	
10	Tác giả Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh	Video/clip/phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	1	180	0,006	3	0,0019	
11	Tác giả Nam Cao	Video/clip/phim tư liệu tìm hiểu về truyện ngắn của Nam Cao	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	1	180	0,006	3	0,0019	
12	Tác giả Xuân Diệu	Video/clip/phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	1	180	0,006	3	0,0019	
13	Tác giả Tố Hữu	Video/clip/phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	1	180	0,006	3	0,0019	
14	Tác giả Nguyễn Tuân	Video/clip/phim tư liệu về tác giả Nguyễn Tuân	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 7	1	180	0,006	3	0,0019	
15	Tác giả Nguyễn Huy Tưởng	Video/clip/phim tư liệu về tác giả Nguyễn Huy Tưởng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	1	180	0,006	3	0,0019	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở - Môn Toán													
A	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**												
1	**Hình học**	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán	x		Bộ	01/GV		1	180	0,006	5	0,0011	
2	**Hình học**	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	x	x	Bộ	04/GV		4	180	0,022	5	0,0044	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
3	**Thống kê và Xác suất**	Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất gồm: - 01 quân xúc xắc có độ dài cạnh là 20mm; có 6 mặt, số chấm xuất hiện ở mỗi mặt là một trong các số 1; 2; 3; 4; 5; 6 (mặt 1 chấm; mặt 2 chấm;…; mặt 6 chấm). - 01 hộp nhựa trong để tung quân xúc xắc (Kích thước phù hợp với quân xúc xắc)	x	x	Bộ	08/GV		8	180	0,044	5	0,0089	
		Hoạt động phun trào của núi lửa. Cảnh quan vùng núi lửa	x	x	Bộ	08/GV		8	180	0,044	5	0,0089	
		- 01 hộp bóng có 3 quả, trong đó có 1 quả bóng xanh, 1 quả bóng đỏ và 1 quả bóng vàng, các quả bóng có kích thước và trọng lượng như nhau với đường kính 35mm (giống quả bóng bàn).	x	x	Hộp	08/GV		8	180	0,044	5	0,0089	
B	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ**												
I	**MÔ HÌNH**												
1	**HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG**												
1.1	**Hình học phẳng**	Bộ thiết bị dạy hình học phẳng	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 6,7	8	180	0,044	3	0,0148	
1.2	**Hình học trực quan**	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)											

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
		01 hình hộp chữ nhật, 01 hình lập phương, 01 hình lăng trụ đứng tam giác, 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 7	8	180	0,044	5	0,0089	
		01 hình chóp tam giác đều, 01 hình chóp tứ giác đều	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 8	8	180	0,044	5	0,0089	
		01 hình trụ, 01 hình nón, 01 hình cầu, 01 hình trụ, 01 phễu, 01 mô hình động dạng khối tròn xoay	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 9	8	180	0,044	5	0,0089	
II	**PHẦN MỀM**												
1	**Hình học và đo lường**	Phần mềm toán học	x	x	Bộ	01/GV		1	180	0,006	3	0,0019	
2	**Thống kê và Xác suất**	Phần mềm toán học	x	x	Bộ	01/GV		1	180	0,006	3	0,0019	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở - Môn Ngoại ngữ (Một giáo viên dạy ngoại ngữ THCS dạy 6 lớp = 6 x 45 = 270 học sinh)													
I. Thiết bị dạy học ngoại ngữ thông dụng (lựa chọn 1)													
Căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng trường, có thể lựa chọn một/hoặc một số thiết bị sau đây để trang bị cho giáo viên dạy môn ngoại ngữ hoặc lắp đặt trong phòng học bộ môn ngoại ngữ:													
1		Đài đĩa CD	x		Chiếc	01/GV	(Có thể sử dụng thiết bị dùng chung)	1	900	0,001	5	0,0002	
2		Đầu đĩa	x		Chiếc	01/GV	(Có thể sử dụng thiết bị dùng chung)	1	900	0,001	5	0,0002	
3		Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Chiếc	01/GV		1	900	0,001	5	0,0002	
4		Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	x		Chiếc	01/GV		1	900	0,001	5	0,0002	
5		Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ	01/GV		1	270	0,004	5	0,0007	
6		Bộ học liệu điện tử	x		Bộ	01/GV		1	270	0,004	3	0,0012	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
II. Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng (lựa chọn 2)													
(Được trang bị và lắp đặt trong một phòng học bộ môn Ngoại ngữ)													
1		Máy chiếu đa năng (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Chiếc	1		1	900	0,001	5	0,0002	
2		Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ	1		1	900	0,001	5	0,0002	
3		Phụ kiện	x	x	Bộ	1		1	900	0,001	5	0,0002	
4		Bộ học liệu điện tử	x		Bộ	01/GV		1	270	0,004	5	0,0007	
5		Thiết bị cho học sinh		x	Bộ	01/HS		45	900	0,050	5	0,0100	
6		Thiết bị dạy cho giáo viên:											
6.1		Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	x		Bộ	01/GV		1	900	0,001	5	0,0002	
6.2		Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	x		Bộ	01/GV		1	900	0,001	5	0,0002	
7		Bàn, ghế dùng cho giáo viên	x		Bộ	01/GV		1	900	0,001	5	0,0002	
8		Bàn, ghế dùng cho học sinh		x	Bộ	01/HS		45	900	0,050	5	0,0100	
III. Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng có máy tính của học sinh (lựa chọn 3)													
(Được trang bị và lắp đặt trong một phòng học bộ môn Ngoại ngữ, hoặc có thể lắp đặt chung với phòng thực hành tin học)													
1		Thiết bị dạy cho giáo viên	x		Bộ	01/GV		1	900	0,001	5	0,0002	
2		Thiết bị cho học sinh		x	Bộ	01/HS		45	900	0,050	5	0,0100	
3		Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	x		Chiếc	1		1	900	0,001	5	0,0002	
4		Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ	1		1	900	0,001	5	0,0002	
5		Phụ kiện	x	x	Bộ	1		1	900	0,001	5	0,0002	
6		Bộ học liệu điện tử	x		Bộ	01/GV		1	270	0,004	3	0,0012	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
7		Bàn, ghế dùng cho giáo viên	x		Bộ	01/GV		1	900	0,001	5	0,0002	
8		Bàn, ghế dùng cho học sinh		x	Bộ	01/HS		45	900	0,050	5	0,0100	
Ghi chú : *Danh mục thiết bị môn ngoại ngữ có 03 (ba) phương án lựa chọn để trang bị cho các nhà trường. Căn cứ điều kiện cụ thể của từng địa phương/trường học để lựa chọn một phương án trang bị cho phù hợp.*													
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở - Môn Giáo dục công dân													
A	**TRANH ẢNH**												
1	**Chủ đề 1: Yêu nước**												
1.1	Tự hào về truyền thống gia đình dòng họ	Bộ tranh về truyền thống gia đình, dòng họ	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6,7	1	360	0,003	2	0,0014	
1.2	Tự hào về truyền thống quê hương	Tranh về truyền thống quê hương	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 7	1	180	0,006	2	0,0028	
1.3	Tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam	Bộ tranh về truyền thống dân tộc Việt Nam	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8	1	180	0,006	2	0,0028	
2	**Chủ đề 2: Nhân ái**												
2.1	Yêu thương con người	Bộ tranh về tình yêu thương con người	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6,7	1	360	0,003	2	0,0014	
3	**Chủ đề 3: Chăm chỉ**												
3.1	Siêng năng, kiên trì	Bộ tranh về sự siêng năng, kiên trì	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	180	0,006	2	0,0028	
3.2	Học tập tự giác, tích cực	Tranh về việc học tập tự giác tích cực của học sinh	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 7	1	180	0,006	2	0,0028	
3.3	Lao động cần cù, sáng tạo	Tranh thể hiện lao động cần cù, sáng tạo	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 8	1	180	0,006	2	0,0028	
4	**Chủ đề 4: Trách nhiệm**												
4.1	Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên	Bộ tranh về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8	1	180	0,006	2	0,0028	
5	**Chủ đề 6: Kĩ năng nhận thức, quản lí bản thân**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
5.1	Ứng phó với tâm lí căng thẳng	Tranh về cách ứng phó với tình huống căng thẳng	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 7	1	180	0,006	2	0,0028	
5.2	Xác định mục tiêu cá nhân	Bộ tranh về xác định mục tiêu cá nhân của học sinh	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8	1	180	0,006	2	0,0028	
6	**Chủ đề 6: Kĩ năng tự bảo vệ**												
6.1	Ứng phó với tình huống nguy hiểm	Bộ tranh hướng dẫn phòng tránh và ứng phó với các tình huống nguy hiểm	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	180	0,006	2	0,0028	
6.2	Phòng chống bạo lực học đường	Tranh về phòng chống bạo lực học đường	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 7	1	180	0,006	2	0,0028	
6.3	Phòng chống bạo lực gia đình	Tranh về phòng chống bạo lực gia đình	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 8	1	180	0,006	2	0,0028	
6.4	Thích ứng với thay đổi	Tranh về thích ứng với những thay đổi	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 9	1	180	0,006	2	0,0028	
7	**Chủ đề 7: Hoạt động tiêu dùng**												
7.1	Tiết kiệm	Bộ tranh về thực hiện lối sống tiết kiệm	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	180	0,006	2	0,0028	
7.2	Quản lí tiền	Tranh thể hiện hoạt động quản lí tiền của học sinh	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 7	1	180	0,006	2	0,0028	
8	**Chủ đề 8: Quyền và nghĩa vụ công dân**												
8.1	Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Tranh mô phỏng mối quan hệ giữa nhà nước và công dân	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	180	0,006	2	0,0028	
8.2	Quyền trẻ em	Bộ tranh thể hiện các nhóm quyền trẻ em	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	180	0,006	2	0,0028	
8.3	Phòng chống tệ nạn xã hội	Tranh về tệ nạn xã hội	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 7	1	180	0,006	2	0,0028	
8.4	Phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy nổ và các chất độc hại	Tranh về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy nổ và các chất độc hại	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 8	1	180	0,006	2	0,0028	
B	**Video/clip**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
1	Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng	Video/clip về học sinh tham gia các hoạt động cộng đồng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 9	1	180	0,006	3	0,0019	
2	Tôn trọng sự thật	Video/clip về tôn trọng sự thật	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	180	0,006	3	0,0019	
3	Bảo vệ lẽ phải	Video về bảo vệ lẽ phải	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8	1	180	0,006	3	0,0019	
4	Tự lập	Video về tình huống tự lập	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	180	0,006	3	0,0019	
5	Giữ chữ tín	Video về tình huống giữ chữ tín	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	180	0,006	3	0,0019	
6	Bảo tồn di sản văn hóa	Video về bảo tồn di sản văn hóa	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 7	1	180	0,006	3	0,0019	
7	Bảo vệ hòa bình	Video về bảo vệ hòa bình	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 9	1	180	0,006	3	0,0019	
8	Tiết kiệm	Video về tiết kiệm	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	180	0,006	3	0,0019	
9	Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Video/clip về đăng ký khai sinh	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	180	0,006	3	0,0019	
C	**DỤNG CỤ**												
1	Tự nhận thức bản thân	Bộ dụng cụ thực hành tự nhận thức bản thân	x	x	Bộ	01/6 HS	Dùng cho lớp 6	1	180	0,006	3	0,0019	
2	Ứng phó với tình huống nguy hiểm	Bộ dụng cụ cho học sinh thực hành ứng phó với các tình huống nguy hiểm	x	x	Bộ	02/GV	Dùng cho lớp 6	1	180	0,006	3	0,0019	
3	Tiết kiệm	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	x	x	Bộ	01/6 HS	Dùng cho lớp 6,7, 8, 9	1	6	0,167	3	0,0556	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở - Môn Lịch sử và Địa lý													
A.	**Phân môn Lịch sử**												
	LỚP 6												
I	**Tại sao cần học Lịch sử**												
1	**Dựa vào đâu để biết và dựng lại lịch sử**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
1.1		Phim tư liệu mô tả việc khai quật một di chỉ khảo cổ học	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
1.2	**Thời gian trong lịch sử**	Tranh một tờ lịch bloc có đủ thông tin về thời gian theo Dương lịch và Âm lịch	x	x	Tờ	08/GV		8	225	0,036	3	0,0119	
II	**Thời nguyên thủy**												
1	**Nguồn gốc loài người**												
1.1		Lược đồ một số di chỉ khảo cổ học tiêu biểu ở Đông Nam Á và Việt Nam	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2	**Xã hội nguyên thủy**												
2.1		Phim mô phỏng đời sống loài người thời nguyên thủy	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
III	**Xã hội cổ đại**												
1		Lược đồ thế giới cổ đại	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
IV	**Đông Nam Á từ khoảng thời gian giáp Công nguyên đến thế kỉ X**												
1	**Khái lược về Đông Nam Á và các nhà nước sơ kì ở Đông Nam Á**												
1.1		Lược đồ Đông Nam Á và các vương quốc cổ ở Đông Nam Á	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2	**Giao lưu thương mại và văn hóa ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X**												
2.1		Phim tài liệu về một số thành tựu văn minh Đông Nam Á	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
V	**Việt Nam từ khoảng thế kỉ VII TCN đến thế kỉ X**												
1	**Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc**												
1.1		Phim thể hiện đời sống xã hội và phong tục của người Văn Lang, Âu Lạc	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2	**Thời kì Bắc thuộc và chống Bắc thuộc từ thế kỉ II trước Công nguyên đến năm 938**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
2.1		Lược đồ thể hiện Chiến thắng Bạch Đằng năm 938	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2.2		Phim thể hiện một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kỳ Bắc thuộc và về Chiến thắng Bạch Đằng năm 938	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3	**Các Vương quốc Champa và Phù Nam**												
3.1		Phim về đời sống cư dân, phong tục, văn hóa của các vương quốc cổ đại Champa và Phù Nam	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
	LỚP 7												
I	**Tây Âu từ thế kỉ V đến thế kỉ XVI**												
1	**Các cuộc phát kiến địa lí**												
1.1		Lược đồ thể hiện một số cuộc phát kiến địa lí, thế kỉ XV, XVI	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2	**Văn hóa Phục hưng**												
2.1		Phim tư liệu về Văn hóa Phục hưng	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
II	**Trung Quốc từ thế kỉ VII đến giữa thế kỉ XIX**												
1		Phim tài liệu về một số thành tựu văn hóa tiêu biểu của Trung Quốc từ thế kỉ VII đến giữa thế kỉ XIX	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
III	**Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI**												
1		Lược đồ Đông Nam Á và quốc gia ở Đông Nam Á	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2		Phim tài liệu giới thiệu về Luang Prabang và về vương quốc Lan Xang	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
IV	**Việt Nam từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XVI**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
1		Phim tài liệu thể hiện một số cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam trong thời gian từ thế kỉ X đến giữa thế kỷ XVI	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
	CHỦ ĐỀ CHUNG												
	Các cuộc phát kiến địa lý (sử dụng các thiết bị dạy học tối thiểu của chủ đề I.2.)												
	LỚP 8												
I	**CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII**												
1	**Cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVII)**												
1.1		Lược đồ nước Anh thế kỉ XVII	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
1.2		Phim tư liệu số sự kiện tiêu biểu của cuộc cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVII)	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2	**Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ**												
2.1		Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII)	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3	**Cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)**												
3.1		Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3.2		Phim tư liệu về cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
4	**Cách mạng công nghiệp**												
4.1		Lược đồ thế giới thế kỉ XVIII	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
4.2		Phim tư liệu về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ I	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
II	**ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XIX**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
1	**Quá trình xâm lược Đông Nam Á của thực dân phương Tây**												
1.1		Phim tài liệu về các cuộc kháng chiến chống thực dân phương Tây xâm lược của nhân dân Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2	**Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của các nước Đông Nam Á**												
2.1		Phim tài liệu về một số chuyển biến chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3	**Cuộc đấu tranh chống ách đô hộ của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á**												
3.1		Phim tài liệu về một số cuộc đấu tranh tiêu biểu của nhân dân Đông Nam Á chống thực dân phương Tây từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
III	**VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII**												
1	**Tình hình Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII**												
1.1		Lược đồ Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
1.2		Lược đồ phong trào khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
1.3		Lược đồ cuộc khởi nghĩa của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỉ XVIII	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
1.4		Phim tài liệu về cuộc đại phá quân Thanh xâm lược	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
IV	**CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ CUỐI THẾ KỈ XVIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX**												
1	**Chủ nghĩa đế quốc và các nước đế quốc phương Tây cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX**												
1.1		Lược đồ vị trí các nước đế quốc từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
2	**Phong trào công nhân và sự ra đời của chủ nghĩa Marx**												
2.1		Phim tài liệu giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp của Karl Marx và Friedrich Engels	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3	**Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918)**												
3.1		Phim thể hiện diễn biến chính của cuộc Chiến tranh thế giới I	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
4	**Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917**												
4.1		Lược đồ diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
4.2		Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện, diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
V	**SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC, KỸ THUẬT, VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT TRONG CÁC THẾ KỈ XVIII - XIX**												
1		Phim tài liệu về khoa học, kĩ thuật, văn học và nghệ thuật của nhân loại trong thời gian từ thế kỉ XVIII-XIX	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
VI	**CHÂU Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX**												
1	**Trung Quốc**												
1.1		Lược đồ Trung Quốc nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2	**Nhật Bản**												
2.1		Lược đồ đế quốc Nhật Bản nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2.2		Phim tài liệu về cuộc Minh trị duy tân ở Nhật Bản nửa sau thế kỉ XIX	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3	**Đông Nam Á**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
3.1		Lược đồ khu vực Đông Nam Á nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
VII	**VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX**												
1	**Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX**												
1.1		Lược đồ Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2	**Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX**												
2.1		Lược đồ Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2.2		Phim tư liệu về một số nhân vật, sự kiện tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3	**Việt Nam đầu thế kỉ XX**												
3.1		Phim tư liệu về một số, sự kiện tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam đầu thế kỉ XX	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
	CHỦ ĐỀ CHUNG												
VIII	**VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG (dùng cho lớp 8 và lớp 9)**												
1	**Giới thiệu tổng quát về châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long**												
1.1		Phim thể hiện một số quá trình tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
IX	**BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG (dùng cho Lớp 8 và Lớp 9)**												
1	**Phạm vi và đặc điểm môi trường và tài nguyên biển, đảo Việt Nam**												
1.1		Lược đồ thể hiện phạm vi biển, đảo Việt Nam	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2	**Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam**												
2.1		Lược đồ thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
2.2		Phim thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
LỚP 9													
I	**THẾ GIỚI TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945**												
1	**Nước Nga và Liên Xô từ năm 1918 đến năm 1945**												
1.1		Lược đồ thế giới từ 1918 đến 1945	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
1.2		Phim tư liệu thể hiện công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cuộc chiến tranh chống Phát xít từ năm 1918 - 1945	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2	**Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945)**												
2.1		Lược đồ thế giới trong thời gian 1939 - 1945	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2.2		Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng của cuộc Chiến tranh thế giới II	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
II	**VIỆT NAM TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945**												
1		Lược đồ Cách mạng tháng Tám năm 1945	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2		Phim tài liệu thể hiện những nhân vật, sự kiện tiêu biểu của lịch sử cách mạng Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
III	**THẾ GIỚI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991**												
1	**Liên Xô và các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991**												
1.1		Lược đồ Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu trong thời gian từ năm 1945 đến năm 1991	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
1.2		Phim tài liệu về thành tựu xây dựng công nghiệp nguyên tử và về cuộc chinh phục vũ trụ của Liên Xô	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2	**Nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991**												
2.1		Lược đồ thế giới thể hiện được tình hình địa - chính trị thế giới, Mỹ và các nước Tây Âu từ 1945 đến 1991	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3	**Mỹ Latinh từ năm 1945 đến năm 1991**												
3.1		Phim tài liệu về lịch sử cuộc Cách mạng Cuba	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
4	**Châu Á từ năm 1945 đến năm 1991**					01/GV							
4.1		Phim tài liệu về một một số sự kiện quan trọng trong lịch sử khu vực Đông Nam Á từ năm 1945 đến năm 1991	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
IV	**VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991**												
1	**Việt Nam trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám**												
1.1		Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ tháng 9 năm 1945 đến tháng 12 năm 1946	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2	**Việt Nam từ năm 1946 đến năm 1954**												
2.1		Lược đồ Việt Nam thể hiện được tình hình chính trị - quân sự của Việt Nam từ tháng 12 năm 1946 đến tháng 7 năm 1954	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2.2		Phim tài liệu về Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3	**Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975**							1	225	0,004			
3.1		Lược đồ Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
3.2		Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ tháng7 năm 1954 đến tháng 5 năm 1975	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
4	**Việt Nam trong những năm 1976 - 1991**					01/GV		1	225	0,004			
4.1		Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 1991	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
V	**THẾ GIỚI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY (2021)**												
	Châu Á từ năm 1991 đến nay												
1		Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử khu vực Đông Nam Á từ năm 1991 đến nay (2021)	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
VI	**VIỆT NAM TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY (2021)**												
1		Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ năm 1991 đến nay	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
VII	**VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG (2)**							1	225	0,004	3	0,0015	
	(Sử dụng chung với thiết bị dạy học tối thiểu của chủ đề này trong chương trình Lớp 8)												
VIII	**BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG (2)**							1	225	0,004	3	0,0015	
	(Sử dụng chung với thiết bị dạy học tối thiểu của chủ đề này trong chương trình Lớp 8)												
IX	**BỘ HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ HỖ TRỢ GV (DÙNG CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC LỚP Ở CẤP THCS)**												
1	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lí mới (CTGDPT 2018)		x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
B. Phân môn Địa lí													
A	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**												
1		Quả địa cầu hành chính		x	Quả	03/trường		3	900	0,003	5	0,0007	
2		Quả địa cầu tự nhiên		x	Quả	03/trường		3	900	0,003	5	0,0007	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
3		La bàn		x	Chiếc	01/5 lớp		1	225	0,004	3	0,0015	
4		Hộp quặng và khoáng sản chính ở Việt Nam		x	Hộp	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
5		Nhiệt - ẩm kế treo tường		x	Chiếc	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
B	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ**												
I	**TRANH ẢNH**												
LỚP 6													
1	**Chủ đề: Bản đồ - Phương tiện thể hiện bề mặt Trái Đất**												
1.1		Bản đồ địa hình, Bản đồ hành chính, Bản đồ giao thông, Bản đồ du lịch		x	Tờ	04/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2	**Chủ đề: Trái Đất - Hành tinh của hệ Mặt Trời**												
2.1		Sơ đồ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời	x		Tờ	04/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3	**Chủ đề: Cấu tạo của Trái Đất - Vỏ Trái Đất**												
3.1		Cấu tạo bên trong Trái Đất	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3.2		Các dạng địa hình trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3.3		Lát cắt địa hình		x	Tờ	04/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3.4		Hiện tượng tạo núi		x	Tờ	04/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
4	**Chủ đề: Khí hậu và biến đổi khí hậu**												
4.1		Sơ đồ các tầng khí quyển	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
5	**Chủ đề: Nước trên Trái Đất**							1	225	0,004	3	0,0015	
5.1		Sơ đồ vòng tuần hoàn lớn của nước	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
6	**Chủ đề: Đất và sinh vật trên Trái Đất**												
6.1		Phẫu diện một số loại đất chính		x	Tờ	04/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
6.2		Hệ sinh thái rừng nhiệt đới		x	Tờ	04/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
LỚP 7													
1	**Chủ đề: Châu Mỹ**												
1.1		Thảm thực vật ở dãy Andes	x	x	Tờ	04/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
LỚP 9													
1	**Chủ đề: Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo**												
1.1		Sơ đồ lát cắt ngang các vùng biển Việt Nam	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
II	**BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ**												
LỚP 6													
1	**Chủ đề: Trái Đất- hành tinh của hệ Mặt Trời**												
1.1		Bản đồ các khu vực giờ trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2	**Chủ đề: Cấu tạo của Trái Đất - Vỏ Trái Đất**												
2.1		Lược đồ các máng kiến tạo, vành đai động đất, núi lửa trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3	**Chủ đề: Khí hậu và biến đổi khí hậu**												
3.1		Lược đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3.2		Lược đồ phân bố nhiệt độ trung bình năm trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3.3		Bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
4	**Chủ đề: Nước trên Trái Đất**												
4.1		Bản đồ các dòng biển trên đại dương thế giới	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
5	**Chủ đề: Đất và sinh vật trên Trái Đất**												
5.1		Bản đồ các loại đất chính trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
5.2		Bản đồ các đới thiên nhiên trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
6	**Chủ đề: Con người và thiên nhiên**												
6.1		Bản đồ phân bố dân cư và đô thị trên thế giới	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
LỚP 7													
1	**Chủ đề: Châu Âu**												
1.1		Bản đồ các nước châu Âu	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
1.2		Bản đồ tự nhiên châu Âu	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2	**Chủ đề: Châu Á**												
2.1		Bản đồ các nước châu Á	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2.2		Bản đồ tự nhiên châu Á	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3	**Chủ đề: Châu Phi**												
3.1		Bản đồ các nước châu Phi	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3.2		Bản đồ tự nhiên châu Phi	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
4	**Chủ đề: Châu Mỹ**												
4.1		Bản đồ các nước châu Mỹ	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
4.2		Bản đồ tự nhiên châu Mỹ	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
5	**Chủ đề: Châu Đại Dương**												
5.1		Bản đồ các nước châu Đại Dương	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
5.2		Bản đồ tự nhiên châu Đại Dương	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
6	**Chủ đề: Châu Nam Cực**												
6.1		Bản đồ tự nhiên châu Nam Cực	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
LỚP 8													
1	**Chủ đề: Đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam**												
1.1		Bản đồ hành chính Việt Nam	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2	**Chủ đề: Đặc điểm địa hình và khoáng sản Việt Nam**												
2.1		Bản đồ địa hình và khoáng sản Việt Nam	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3	**Chủ đề: Đặc điểm khí hậu và thủy văn Việt Nam**												
3.1		Bản đồ khí hậu Việt Nam	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3.2		Bản đồ các hệ thống sông lớn ở Việt Nam	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
4	**Chủ đề: Đặc điểm thổ nhưỡng và sinh vật Việt Nam**												
4.1		Bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
5	**Chủ đề: Biển đảo Việt Nam**												
5.1		Bản đồ vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
LỚP 9													
1	**Chủ đề: Dân cư Việt Nam**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
1.1		Bản đồ Dân số Việt Nam	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2	**Chủ đề: Ngành nông, lâm, thủy sản**												
2.1		Bản đồ nông nghiệp Việt Nam	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3	**Chủ đề: Ngành công nghiệp**												
3.1		Bản đồ công nghiệp Việt Nam	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
4	**Chủ đề: Ngành dịch vụ**												
4.1		Bản đồ giao thông Việt Nam	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
5	**Chủ đề: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ**												
5.1		Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
5.2		Bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
6	**Chủ đề: Vùng Đồng bằng sông Hồng**												
6.1		Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
6.2		Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
7	**Chủ đề: Vùng Bắc Trung Bộ**												
7.1		Bản đồ tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
7.2		Bản đồ kinh tế vùng Bắc Trung Bộ	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
8	**Chủ đề: Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ**							1	225	0,004			

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
8.1		Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
8.2		Bản đồ kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
9	**Chủ đề: Vùng Tây Nguyên**												
9.1		Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
9.2		Bản đồ kinh tế vùng Tây Nguyên	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
10	**Chủ đề: Vùng Đông Nam Bộ**												
10.1		Bản đồ tự nhiên vùng Đông Nam Bộ	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
10.2		Bản đồ kinh tế vùng Đông Nam Bộ	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
11	**Chủ đề: Vùng Đồng bằng sông Cửu Long**												
11.1		Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
11.2		Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
12	**Chủ đề: Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo**												
12.1		Bản đồ một số ngành kinh tế biển Việt Nam	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
III	**VIDEO/CLIP/ PHẦN MỀM**												
LỚP 6													
1	**Chủ đề: Trái Đất - Hành tinh của hệ Mặt Trời**												
1.1		Mô phỏng động về ngày đêm luân phiên và ngày đêm dài ngắn theo mùa	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
2	**Chủ đề: Cấu tạo của Trái Đất - Vỏ Trái Đất**												
2.1		Mô phỏng động về các địa máng xô vào nhau	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2.2		Hoạt động phun trào của núi lửa. Cảnh quan vùng núi lửa	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3	**Chủ đề: Khí hậu và biến đổi khí hậu**												
3.1		Sự nóng lên toàn cầu (Global warming)	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3.2		Tác động của nước biển dâng	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3.3		Thiên tai và ứng phó với thiên tai ở Việt Nam	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
4	**Chủ đề: Đất và sinh vật trên Trái Đất**												
4.1		Sự đa dạng của thế giới sinh vật trên lục địa và đại dương	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
LỚP 7													
1	**Chủ đề: Châu Mỹ**												
1.1		Rừng Amazon	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2	**Chủ đề: Châu Nam Cực**												
2.1		Kịch bản tác động của biến đổi khí hậu tới thiên nhiên châu Nam Cực	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
LỚP 8													
1	**Chủ đề: Đặc điểm thổ nhưỡng và sinh vật Việt Nam**												
1.1		Bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2	**Chủ đề: Biển đảo Việt Nam**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
2.1		Bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
C	**HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ**												
1		Bộ học liệu điện tử hỗ trợ GV	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	1	225	0,004	3	0,0015	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở - Môn Khoa học tự nhiên													
(Danh mục thiết bị tính cho 01 phòng học bộ môn)													
I	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG (TBDC) (*Số lượng thiết bị được tính cho 01 PBM*)**												
1		Biến áp nguồn	x	x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
2		Bộ giá thí nghiệm	x	x	Bộ	7		7	900	0,008	2	0,0039	
3		Đồng hồ đo thời gian hiện số	x	x	Cái	2		2	900	0,002	2	0,0011	
4		Kính lúp	x	x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
5		Bảng thép	x	x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
6		Quả kim loại	x	x	Hộp	7		7	900	0,008	2	0,0039	
7		Đồng hồ đo điện đa năng	x	x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
8		Dây nối	x	x	Bộ	7		7	900	0,008	2	0,0039	
9		Dây điện trở	x	x	Dây	7		7	900	0,008	2	0,0039	
10		Giá quang học	x	x	Cái	2		2	900	0,002	2	0,0011	
11		Máy phát âm tần	x	x	Cái	2		2	900	0,002	2	0,0011	
12		Cổng quang	x	x	Cái	4		4	900	0,004	2	0,0022	
13		Bộ thu nhận số liệu	x	x	Cái	1		1	900	0,001	2	0,0006	
14		Cảm biến điện thế	x	x	Cái	2		2	900	0,002	2	0,0011	
15		Cảm biến dòng điện	x	x	Cái	2		2	900	0,002	2	0,0011	
16		Cảm biến nhiệt độ	x	x	Cái	2		2	900	0,002	2	0,0011	
17		Đồng hồ bấm giây	x	x	Cái	2		2	900	0,002	2	0,0011	
18		Bộ lực kế	x	x	Bộ	7		7	900	0,008	2	0,0039	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
19		Cốc đốt	x	x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
20		Bộ thanh nam châm	x	x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
21		Biến trở con chạy	x	x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
22		Ampe kế một chiều	x	x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
23		Vôn kế một chiều	x	x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
24		Nguồn sáng	x	x	Bộ	7		7	900	0,008	2	0,0039	
25		Bút thử điện thông mạch	x	x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
26		Nhiệt kế (lỏng)	x	x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
27		Thấu kính hội tụ	x	x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
28		Thấu kính phân kì	x	x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
29		Giá để ống nghiệm		x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
30		Đèn cồn		x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
31		Lưới thép tản nhiệt		x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
32		Găng tay cao su		x	Đôi	45		45	900	0,050	1	0,0500	
33		Áo choàng		x	Cái	45		45	900	0,050	2	0,0250	
34		Kính bảo hộ		x	Cái	45		45	900	0,050	2	0,0250	
35		Chổi rửa ống nghiệm		x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
36		Khay mang dụng cụ và hóa chất		x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
37		Bình chia độ	x	x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
38		Cốc thủy tinh loại 250 ml	x	x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
39		Cốc thủy tinh 100 ml	x	x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
40		Chậu thủy tinh	x	x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
41		Ống nghiệm	x	x	Cái	50		50	900	0,056	2	0,0278	
42		Ống đong hình trụ 100 ml	x	x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
43		Bình tam giác 250ml		x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
44		Bình tam giác 100ml		x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
45		Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	x	x	Bộ	7		7	900	0,008	2	0,0039	
46		Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	x	x	Bộ	7		7	900	0,008	2	0,0039	
47		Bát sứ	x	x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
48		Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	x		Bộ	7		7	900	0,008	2	0,0039	
49		Thìa xúc hóa chất	x	x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
50		Đũa thủy tinh	x	x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
51		Pipet (ống hút nhỏ giọt)		x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
52		Cân điện tử		x	Cái	2		2	900	0,002	2	0,0011	
53		Giấy lọc	x	x	Hộp	7		7	900	0,008	1	0,0078	
54		Nhiệt kế y tế		x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
55		Kính hiển vi		x	Cái	7		7	900	0,008	2	0,0039	
56		Kẹp ống nghiệm	x	x	Cái	14		14	900	0,016	2	0,0078	
57		Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
	Hóa chất dùng chung												
1		Bột lưu huỳnh (S)	x	x	gam	100		100	900	0,111	1	0,1111	
2		iodine (I_2)	x	x	gam	5		5	900	0,006	1	0,0056	
3		Dung dịch nước bromine (Br_2)	x	x	ml	50		50	900	0,056	1	0,0556	
4		Đồng phoi bào (Cu)	x	x	gam	100		100	900	0,111	1	0,1111	
5		Bột sắt	x	x	gam	100		100	900	0,111	1	0,1111	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
6		Đinh sắt (Fe)	x	x	gam	100		100	900	0,111	1	0,1111	
7		Zn (viên)	x	x	gam	100		100	900	0,111	1	0,1111	
8		Sodium (Na)	x	x	gam	50		50	900	0,056	1	0,0556	
9		Magnesium (Mg) dạng mảnh	x	x	gam	50		50	900	0,056	1	0,0556	
10		Cuper (II) oxide (CuO),	x	x	gam	50		50	900	0,056	1	0,0556	
11		Đá vôi cục	x	x	gam	50		50	900	0,056	1	0,0556	
12		Manganese (II) oxide (MnO_2)	x	x	gam	10		10	900	0,011	1	0,0111	
13		Sodium hydroxide (NaOH)	x	x	gam	100		100	900	0,111	1	0,1111	
14		Copper sulfate ($CuSO_4$)	x	x	gam	50		50	900	0,056	1	0,0556	
15		Hydrochloric acid (HCl) 37%	x	x	lít	0,5		0,5	900	0,001	1	0,0006	
16		Sunfuric acid 98% (H_2SO_4)	x	x	lít	0,2		0,2	900	0,000	1	0,0002	
17		Dung dịch ammonia (NH3) đặc	x	x	lít	0,2		0,2	900	0,000	1	0,0002	
18		Magnesium sulfate ($MgSO_4$) rắn	x	x	gam	10		10	900	0,011	1	0,0111	
19		Barichloride ($BaCl_2$) rắn	x	x	gam	10		10	900	0,011	1	0,0111	
20		Sodium chloride (NaCl)	x	x	gam	100		100	900	0,111	1	0,1111	
21		Sodiumsulfate (Na2SO4) dung dịch	x	x	lít	0,2		0,2	900	0,000	1	0,0002	
22		Silver nitrate ($AgNO_3$)	x	x	lít	0,2		0,2	900	0,000	1	0,0002	
23		Ethylic alcohol 96° (C_2H_5OH)	x	x	lít	0,2		0,2	900	0,000	1	0,0002	
24		Glucozơ (kết tinh) ($C_6H_{12}O_6$)	x	x	gam	100		100	900	0,111	1	0,1111	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
25		Nến(Parafin) rắn	x	x	gam	100		100	900	0,111	1	0,1111	
26		Giấy phenolphthalein	x	x	hộp	2		2	900	0,002	1	0,0022	
27		Dung dịch phenolphthalein	x	x	lít	0,2		0,2	900	0,000	1	0,0002	
28		Nước oxi già y tế (3%)	x	x	lít	0,2		0,2	900	0,000	1	0,0002	
29		Cồn đốt	x	x	lít	2		2	900	0,002	1	0,0022	
30		Nước cất	x	x	lít	1		1	900	0,001	1	0,0011	
31		Al (bột)	x	x	gam	100		100	900	0,111	1	0,1111	
32		Kali pemanganat ($KMnO_4$)	x	x	gam	50		50	900	0,056	1	0,0556	
33		Kali chlorat (KClO3)	x	x	gam	50		50	900	0,056	1	0,0556	
34		Calcium oxide (CaO)	x	x	gam	100		100	900	0,111	1	0,1111	
II	**TRANH/ẢNH**												
	LỚP 6												
	Chất và sự biến đổi chất												
	Các thể (trạng thái) của chất												
1		Sự đa dạng của chất	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
	Vật sống												
	Tế bào - đơn vị cơ sở của sự sống												
2		So sánh tế bào thực vật, động vật	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
3		So sánh tế bào nhân thực và nhân sơ	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
	Đa dạng thế giới sống												
	Sự đa dạng của các nhóm sinh vật												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
4		Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần)	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
5		Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín)	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
6		Đa dạng động vật không xương sống	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
7		Đa dạng động vật có xương sống	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
	Năng lượng và sự biến đổi												
8	***Lực***	Sự tương tác của bề mặt hai vật	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
	Trái Đất và bầu trời												
9	Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời	Sự mọc lặn của Mặt Trời	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
10	Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng	Một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
11	Hệ Mặt Trời	Hệ Mặt Trời	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
12	Ngân Hà	Ngân Hà	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
	LỚP 7												
	Chất và sự biến đổi chất												
13	***Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học***	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
	Tốc độ												
14		Thiết bị "bắn tốc độ"	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
15		Tranh mô tả ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
16	***Từ***	Từ trường của Trái Đất	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
	Vật sống												
	Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở sinh vật												
17		Trao đổi chất ở động vật	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
18		Vận chuyển các chất ở người	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
	Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật												
19		Vòng đời của động vật	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
	Sinh sản ở sinh vật												
20		Các hình thức sinh sản vô tính ở động vật	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
21		Sinh sản hữu tính ở thực vật	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
	LỚP 8												
	Chất và sự biến đổi chất												
22		Quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
23	***Acid - Base - pH - Oxide - Muối***	Bảng tính tan trong nước của các acid-Base-Muối	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
	Năng lượng và sự biến đổi												
24	Khối lượng riêng và áp suất	Cấu tạo tai người	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
	Vật sống												
	Hệ vận động ở người												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
25		Cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
26		Hướng dẫn thao tác sơ cứu băng bó cho người gãy xương	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
	Dinh dưỡng và tiêu hoá ở người												
27		Hệ tiêu hóa ở người	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
	Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người												
28		Hướng dẫn thao tác cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
	Hô hấp ở người												
29		Hướng dẫn thao tác hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
	Hệ sinh thái												
30		Hệ sinh thái và vòng tuần hoàn của các chất trong hệ sinh thái	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
	LỚP 9												
	Năng lượng và sự biến đổi												
31	*Năng lượng với cuộc sống*	Vòng năng lượng trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
	Vật sống												
	Từ gene đến protein												
32		Sơ đồ quá trình tái bản DNA	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
33		Sơ đồ quá trình phiên mã	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
34		Sơ đồ quá trình dịch mã	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
	Di truyền nhiễm sắc thể												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
35		Sơ đồ quá trình nguyên phân	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
36		Sơ đồ quá trình giảm phân	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
III	**THIẾT BỊ, DỤNG CỤ, HÓA CHẤT THEO CHỦ ĐỀ** *(Cột số lượng tính cho một phòng học bộ môn, các thiết bị dùng chung (TBDC) tính số lượng ở phần thiết bị dùng chung, không tính ở đây)*												
	LỚP 6												
	Chất và sự biến đổi chất												
	Các thể (trạng thái) của chất												
1	Tính chất và sự chuyển thể của chất	Bộ thí nghiệm nóng chảy và đông đặc	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	Oxygen (oxi) và không khí												
2		Bộ dụng cụ và hóa chất điều chế oxygen	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
3		Bộ dụng cụ xác định thành phần phần trăm thể tích	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch												
4		Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm để phân biệt dung dịch; dung môi	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	Tách chất ra khỏi hỗn hợp												
5		Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm tách chất	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	Vật sống												
	Tế bào - đơn vị cơ sở của sự sống												
6		Bộ dụng cụ quan sát tế bào	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
7		Bộ dụng cụ làm tiêu bản tế bào	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
8		Bộ dụng cụ quan sát sinh vật đơn bào	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
9		Bộ dụng cụ quan sát nguyên sinh vật	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
10		Bộ dụng cụ quan sát nấm	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
11		Bộ dụng cụ thu thập và quan sát sinh vật ngoài thiên nhiên	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
	Năng lượng và sự biến đổi												
	Các phép đo												
12		Bộ dụng cụ đo chiều dài, thời gian, khối lượng, nhiệt độ	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	Lực												
13		Bộ dụng cụ minh họa lực không tiếp xúc	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
14		Bộ thiết bị chứng minh lực cản của nước	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
15		Bộ thiết bị thí nghiệm độ giãn lò xo	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	LỚP 7												
	Năng lượng và biến đổi												
	Tốc độ												
16		Thiết bị đo tốc độ			Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	Âm thanh												
17		Bộ dụng cụ thí nghiệm tạo âm thanh	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
18		Bộ dụng cụ thí nghiệm về sóng âm	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	Ánh sáng												
19		Bộ dụng cụ thí nghiệm thu năng lượng ánh sáng	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
20		Bộ dụng cụ thí nghiệm về ánh sáng	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	Từ												
21		Bộ dụng cụ thí nghiệm về nam châm vĩnh cửu	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
22		Bộ dụng cụ chế tạo nam châm	x	x	kg	1		1	225	0,004	5	0,0009	
23		Bộ thí nghiệm từ phổ	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở sinh vật												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
24		Bộ dụng cụ thí nghiệm quang hợp	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
25		Bộ dụng cụ thí nghiệm hô hấp tế bào	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
26		Bộ dụng cụ chứng minh thân vận chuyển nước	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
27		Bộ thí nghiệm chứng minh lá thoát hơi nước	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	LỚP 8												
	Chất và sự biến đổi chất												
	Phản ứng hóa học												
28	Biến đổi vật lý và biến đổi hóa học	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm tìm hiểu về hiện tượng chất biến đổi	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
29	Phản ứng hóa học	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm về phản ứng hóa học	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
30	Định luật bảo toàn khối lượng	Bộ thí nghiệm chứng minh định luật bảo toàn khối lượng	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
31		Bộ dung cụ và hóa chất thí nghiệm pha chế một dung dịch	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	Tốc độ phản ứng và chất xúc tác												
32		Bộ dụng cụ thí nghiệm so sánh tốc độ của một phản ứng hóa học	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
33		Bộ dụng cụ thí nghiệm về tốc độ của phản ứng hóa học	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
34		Bộ dụng cụ thí nghiệm về ảnh hưởng của chất xúc tác	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	Acid- Base- pH - Oxide- Muối												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
35	Acid	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của hydrochloric acid	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
36	Base	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của base	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
37	Thang đo pH	Bộ dụng cụ và thí nghiệm đo pH	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
38	oxide	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của oxide	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
39	Muối	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của muối	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	Năng lượng và sự biến đổi												
	Khối lượng riêng và áp suất												
40		Bộ dụng cụ đo khối lượng riêng	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
41		Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất chất lỏng	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
42		Bộ dụng cụ thí nghiệm áp lực	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
43		Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất khí quyển	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	Tác dụng làm quay của lực												
44		Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng làm quay của lực	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	Điện												
45		Bộ dụng cụ thí nghiệm dẫn điện	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
46		Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của dòng điện	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	Nhiệt												
47		Bộ dụng cụ đo năng lượng nhiệt	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
48		Bộ dụng cụ thí nghiệm nở vì nhiệt	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	Vật sống												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
	Hệ vận động ở người												
49		Bộ băng bó cho người gãy xương tay, xương chân	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người												
50		Dụng cụ đo huyết áp	x	x	Bộ	2		2	225	0,009	5	0,0018	
	Da và điều hoà thân nhiệt ở người												
51		Dụng cụ đo thân nhiệt	x	x	Cái	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	Hệ sinh thái												
52		Dụng cụ điều tra thành phần quần xã sinh vật	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	LỚP 9												
	Năng lượng và sự biến đổi												
	Ánh sáng												
53		Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích ánh sáng trắng bằng lăng kính.	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
54		Bộ dụng cụ thí nghiệm khúc xạ ánh sáng	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
55		Bộ dụng cụ thí nghiệm khúc xạ, phản xạ toàn phần	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
56		Bộ dụng cụ thí nghiệm đo tiêu cự thấu kính	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
57		Dụng cụ thực hành kính lúp	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	Điện												
58		Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của điện trở	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
59		Bộ dụng cụ thí nghiệm định luật Ohm	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	Điện từ												
60		Bộ dụng cụ thí nghiệm cảm ứng điện từ	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
61		Bộ thí nghiệm về dòng điện xoay chiều	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	Chất và sự biến đổi của chất												
	Kim loại												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
62	Dãy hoạt động hóa học	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm dãy hoạt động của kim loại		x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	Ethylic alcohol (ancol etylic) và acetic acid (axit axetic)												
63	Ethylic alcohol	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm về Ethylic alcohol	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
64	Acetic acid	Bộ dụng cụ thí nghiệm acetic acid	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	Lipid (Lipit) - Carbohydrate (cacbohiđrat) - Protein												
65	Glucose	Bộ dụng cụ thí nghiệm phản ứng tráng bạc	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
66	Cellulose (xenlulozơ)	Bộ dụng cụ thí nghiệm cellulose	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
67		Bộ dụng cụ thí nghiệm tinh bột có phản ứng màu với iodine	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
	Vật sống												
	Nhiễm sắc thể												
68		Bộ thiết bị quan sát nhiễm sắc thể	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	5	0,0062	
IV	**BĂNG ĐĨA, PHẦN MỀM**												
	Lớp 6												
	Vật sống												
	Đa dạng thế giới sống												
1		Video mô tả đa dạng thực vật	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
2		Video mô tả đa dạng cá	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
3		Video mô tả đa dạng lưỡng cư	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
4		Video mô tả đa dạng bò sát	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
5		Video mô tả đa dạng chim	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
6		Video mô tả đa dạng thú	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
7		Video mô tả đa dạng sinh học	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
8		Video mô tả các nguyên nhân làm suy giảm đa dạng sinh học	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
	Lớp 7												
	Chất và sự biến đổi chất												
9	Nguyên tử. Nguyên tố hóa học	Phần mềm mô phỏng 3D về mô hình nguyên tử của Rutherford-Bohr	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
	Phân tử												
10	Liên kết hóa học	Phần mềm mô phỏng 3D: Mô hình một số mẫu đơn chất và hợp chất	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
	Năng lượng và sự biến đổi												
	Tốc độ												
11		Video mô tả ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
	Âm thanh												
12		Video mô tả độ cao và tần số âm thanh	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
13		Phần mềm 3D mô phỏng cách âm thanh truyền đi trong các môi trường khác nhau	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
	Ánh sáng												
14		Phần mềm 3D mô phỏng sự phản xạ	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
	Từ												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
15		Phần mềm 3D mô phỏng từ trường Trái Đất	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
16		Phần mềm 3D từ phổ, đường sức từ của nam châm	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
	Vật sống												
	Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở sinh vật												
17		Phần mềm 3D mô phỏng con đường trao đổi nước ở thực vật			Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
	Cảm ứng ở sinh vật												
18		Video về cảm ứng ở thực vật	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
19		Video về tập tính ở động vật	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
	Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật												
20		Video về sự sinh trưởng và phát triển ở thực vật	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
21		Video về các vòng đời của động vật	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
	Sinh sản vô tính ở sinh vật												
22		Video về giâm, chiết, ghép cây	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
	Lớp 8												
	Năng lượng và sự biến đổi												
23	Khối lượng riêng và áp suất	Phần mềm mô phỏng 3D cấu tạo tai người	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
24	Nhiệt	Video hiệu ứng nhà kính	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
	Vật sống												
25	Hệ vận động ở người	Video về các thao tác mẫu về tập sơ cứu băng bó cho người gãy xương	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
26	Dinh dưỡng và tiêu hóa ở người	Phần mềm mô phỏng 3D hệ tiêu hóa ở người	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
	Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người												
27		Phần mềm 3D mô phỏng hệ tuần hoàn ở người			Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
28		Video về các thao tác mẫu băng bó cầm máu khi chảy máu	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
	Hô hấp ở người												
29		Phần mềm 3D mô phỏng hệ hô hấp ở người	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
30		Video về các thao tác mẫu hô hấp nhân tạo	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
31	**Hệ thần kinh và các giác quan ở người**	Phần mềm 3D mô phỏng hệ thần kinh ở người	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
	Lớp 9												
	Năng lượng và sự biến đổi												
	Ánh sáng												
32		Phần mềm 3D mô phỏng sự phản xạ	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
33		Phần mềm 3D mô phỏng sự khúc xạ ánh sáng	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
34		Phần mềm 3D mô phỏng sự tán sắc	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
	Chất và sự biến đổi của chất												
35	Công nghiệp silicate	Mô phỏng 3D quá trình sản xuất xi măng	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
36	Giới thiệu về chất hữu cơ	Phần mềm mô phỏng 3D cấu trúc một số phân tử chất hữu cơ	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
37	Tách kim loại và việc sử dụng hợp kim	Phần mềm mô phỏng 3D lò luyện gang	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	5	0,0009	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
	Vật sống												
	Từ gene đến protein												
38		Video về cấu trúc DNA	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
39		Video về quá trình tái bản DNA	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
40		Video về quá trình phiên mã	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
41		Video về quá trình giải mã	x		Bộ	01/GV		1	225	0,004	3	0,0015	
V	**MẪU VẬT, MÔ HÌNH**												
	Lớp 8												
	Vật sống												
1	Đa dạng thế giới sống	Mẫu động vật ngâm trong lọ	x	x	Bộ	2		2	225	0,009	3	0,0030	
2	Các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người	Mô hình cấu tạo cơ thể người	x	x	Bộ	1		1	225	0,004	3	0,0015	
	Lớp 9												
	Chất và sự biến đổi của chất												
3	Giới thiệu về chất hữu cơ	Bộ mô hình phân tử dạng đặc	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	3	0,0104	
4		Mô hình phân tử dạng rỗng	x	x	Bộ	7		7	225	0,031	3	0,0104	
	Từ gene đến protein												
5	Bản chất hóa học của gene	Mô hình mô tả cấu trúc của DNA có thể tháo lắp	x	x	Bộ	2		2	225	0,009	3	0,0030	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở - Môn Công nghệ													
(Danh mục thiết bị tính cho 01 phòng học bộ môn)													
A	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
I	**VẬT LIỆU, DỤNG CỤ CƠ KHÍ**												
1		Bộ vật liệu cơ khí	x	x	Bộ	04/PBM	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	4	900	0,004	3	0,0015	
2		Bộ dụng cụ cơ khí	x	x	Bộ	04/PBM	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	4	900	0,004	3	0,0015	
3		Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	x	x	Bộ	01/PBM	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	1	900	0,001	3	0,0004	
II	**VẬT LIỆU, DỤNG CỤ ĐIỆN - ĐIỆN TỬ**								900	0,000			
1		Bộ vật liệu điện	x	x	Bộ	04/PBM	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	4	900	0,004	3	0,0015	
2		Bộ dụng cụ điện	x	x	Bộ	04/PBM	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	4	900	0,004	3	0,0015	
3		Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	x	x	Bộ	01/PBM	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	1	900	0,001	3	0,0004	
4		Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	x	x	Bộ	02/PBM		2	900	0,002	3	0,0007	
III	**THIẾT BỊ CƠ BẢN**												
1		Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	x	x	Bộ	01/PBM	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	1	900	0,001	5	0,0002	
2		Biến áp nguồn	x	x	Bộ	04/PBM	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	4	900	0,004	5	0,0009	
3		Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x	x	Bộ	01/PBM		1	900	0,001	5	0,0002	
IV	**THIẾT BỊ BẢO HỘ**												
1		Găng tay bảo hộ lao động	x		Cái	01/HS/ PBM	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	1	900	0,001	1	0,0011	
2		Kính bảo hộ	x		Cái	01/HS/ PBM	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	1	900	0,001	1	0,0011	
B	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ**												
I	**TRANH ẢNH**												
1	**Nhà ở**												
1.1		Vai trò và đặc điểm chung của nhà ở	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	225	0,004	2	0,0022	
1.2		Kiến trúc nhà ở Việt Nam	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	225	0,004	2	0,0022	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
1.3		Xây dựng nhà ở	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	225	0,004	2	0,0022	
1.4		Ngôi nhà thông minh	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 9	1	225	0,004	2	0,0022	
2	**Bảo quản và chế biến thực phẩm**												
2.1		Thực phẩm trong gia đình	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 9	1	225	0,004	2	0,0022	
2.2		Phương pháp bảo quản thực phẩm	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 9	1	225	0,004	2	0,0022	
2.3		Phương pháp chế biến thực phẩm	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 9	1	225	0,004	2	0,0022	
3	**Trang phục và thời trang**												
3.1		Trang phục và đời sống	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 9	1	225	0,004	2	0,0022	
3.2		Thời trang trong cuộc sống	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 9	1	225	0,004	2	0,0022	
3.3		Lựa chọn và sử dụng trang phục	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 9	1	225	0,004	2	0,0022	
4	**Đồ dùng điện trong gia đình**												
4.1		Nồi cơm điện	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	225	0,004	2	0,0022	
4.2		Bếp điện	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	225	0,004	2	0,0022	
4.3		Đèn điện	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 9	1	225	0,004	2	0,0022	
5	**Mở đầu về trồng trọt**												
5.1		Mô hình trồng trọt công nghệ cao	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 7	1	225	0,004	2	0,0022	
6	**Quy trình sản xuất trong trồng trọt**												
6.1		Quy trình trồng trọt	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 7	1	225	0,004	2	0,0022	
7	**Mở đầu về chăn nuôi**												
7.1		Một số vật nuôi đặc trưng theo vùng miền	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 7	1	225	0,004	2	0,0022	
8	**Nuôi thủy sản**												
8.1		Một số loài thủy sản có giá trị kinh tế cao	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 7	1	225	0,004	2	0,0022	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
9	**Vẽ kĩ thuật**												
9.1		Hình chiếu vuông góc	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 8	1	225	0,004	2	0,0022	
9.2		Bản vẽ xây dựng	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 8	1	225	0,004	2	0,0022	
10	**An toàn điện**												
10.1		Tình huống mất an toàn điện	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 8	1	225	0,004	2	0,0022	
10.2		Sơ cứu người bị điện giật	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 8	1	225	0,004	2	0,0022	
11	**Kĩ thuật điện**												
11.1		Cấu trúc chung của mạch điện	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 8	1	225	0,004	2	0,0022	
11.2		Mạch điện điều khiển đơn giản	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 8	1	225	0,004	2	0,0022	
12	**Định hướng nghề nghiệp**												
12.1		Hệ thống giáo dục tại Việt Nam				01/GV	Dùng cho lớp 9	1	225	0,004	2	0,0022	
Ghi chú: *Tất cả các tranh/ảnh dùng cho Giáo viên nêu trên có thể được thay thế bằng tranh/ảnh điện tử hoặc phần mềm mô phỏng.*													
II	**MÔ HÌNH, MẪU VẬT**												
1	**Trang phục và thời trang**												
1.1		Hộp mẫu các loại vải	x	x	Hộp	01/PBM	Dùng cho lớp 6, 9	1	450	0,002	3	0,0007	
2	**Đồ dùng điện trong gia đình**												
2.1		Nồi cơm điện	x	x	Cái	04/PBM	Dùng cho lớp 6	4	225	0,018	3	0,0059	
2.2		Bếp điện	x	x	Cái	04/PBM	Dùng cho lớp 6	4	225	0,018	3	0,0059	
2.3		Bóng đèn các loại	x	x	Bộ	04/PBM	Dùng cho lớp 6, 9	4	450	0,009	3	0,0030	
2.4		Quạt điện	x	x	Cái	04/PBM	Dùng cho lớp 6	4	225	0,018	3	0,0059	
3	**Vẽ kĩ thuật**												
3.1		Khối hình học cơ bản	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8		225	0,000	3	0,0000	
4	**Cơ khí**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
4.1		Mẫu vật liệu cơ khí	x	x	Bộ	02/PBM	Dùng cho lớp 8		225	0,000	3	0,0000	
4.2		Cơ cấu truyền và biến đổi chuyển động	x	x	Bộ	04/PBM	Dùng cho lớp 8		225	0,000	3	0,0000	
III	**DỤNG CỤ**												
1	**Bảo quản và chế biến thực phẩm**												
1.1		Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt	x	x	Bộ	04/PBM	Dùng cho lớp 6, 9	4	450	0,009	3	0,0030	
1.2		Bộ dụng cụ tỉa hoa, trang trí món ăn.	x	x	Bộ	04/PBM	Dùng cho lớp 6, 9	4	450	0,009	3	0,0030	
2	**Quy trình sản xuất trong trồng trọt**												
2.1		Bộ dụng cụ giâm cành	x	x	Bộ	04/PBM	Dùng cho lớp 7, 9	4	450	0,009	3	0,0030	
3	**Nuôi thủy sản**												
3.1		Thiết bị đo nhiệt độ nước	x	x	Cái	04/PBM	Dùng cho lớp 7	4	225	0,018	3	0,0059	
3.2		Đĩa đo độ trong của nước (đĩa Secchi)	x	x	Cái	04/PBM	Dùng cho lớp 7	4	225	0,018	3	0,0059	
3.3		Thùng nhựa đựng nước	x	x	Cái	02/PBM	Dùng cho lớp 7	4	225	0,018	3	0,0059	
4	**Vẽ kĩ thuật**												
4.1		Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật	x		Bộ	02/PBM	Dùng cho lớp 8	2	225	0,009	3	0,0030	
5	**Cơ khí**												
5.1		Dụng cụ thực hành cơ khí		x	Bộ	04/PBM	Dùng cho lớp 8	4	225	0,018	3	0,0059	
6	**An toàn điện**												
6.1		Dụng cụ bảo vệ, an toàn điện	x	x	Bộ	04/PBM	Dùng cho lớp 8	4	225	0,018	3	0,0059	
IV	**BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM**												
1	**Nhà ở**												
1.1		Ngôi nhà thông minh	x	x	Tệp	1	Dùng cho lớp 6	1	225	0,004	3	0,0015	
2	**Bảo quản và chế biến thực phẩm**												
2.1		Vệ sinh an toàn thực phẩm trong gia đình	x	x	Tệp	1	Dùng cho lớp 6	1	225	0,004	3	0,0015	
3	**Trang phục và thời trang**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
3.1		Trang phục và thời trang	x	x	Tệp	1	Dùng cho lớp 6		225	0,000	3	0,0000	
4	**Đồ dùng điện trong gia đình**												
4.1		An toàn điện trong gia đình	x	x	Tệp	1	Dùng cho lớp 6	1	225	0,004	3	0,0015	
4.2		Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả	x	x	Tệp	1	Dùng cho lớp 6	1	225	0,004	3	0,0015	
5	**An toàn điện**												
5.1		An toàn điện	x	x	Tệp	1	Dùng cho lớp 8	1	225	0,004	3	0,0015	
C	**THIẾT BỊ DẠY HỌC THEO MÔ ĐUN TỰ CHỌN (LỚP 9)**												
I	**CÁC MÔ ĐUN CÔNG NGHIỆP**												
I.1	**Thiết bị dùng chung cho các mô đun:** Sử dụng bộ dụng cụ cơ khí và điện trong danh mục TBDC												
I.2	**Thiết bị theo các mô đun**												
1	**Mô đun 1: Lắp đặt mạng điện trong nhà**						Dùng cho lớp 9						
1.1		Công tơ điện 1 pha	x	x	Cái	04/PBM		4	225	0,018	5	0,0036	
1.2		Bộ thiết bị lắp mạng điện trong nhà	x	x	Bộ	04/PBM		4	225	0,018	5	0,0036	
2	**Mô đun 2: Lắp đặt mạch điện trang trí, báo hiệu**						Dùng cho lớp 9						
2.1		Bộ thiết bị lắp đặt mạch chuông điện	x	x	Bộ	04/PBM		4	225	0,018	5	0,0036	
2.2		Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện báo cháy tự động	x	x	Bộ	04/PBM		4	225	0,018	5	0,0036	
2.3		Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện trang trí	x	x	Bộ	04/PBM		4	225	0,018	5	0,0036	
3	**Mô đun 3: Lắp đặt hệ thống điều khiển chiếu sáng cho ngôi nhà thông minh**						Dùng cho lớp 9						
3.1		Bộ thiết bị lắp đặt mạch điều khiển đèn điện cảm biến ánh sáng và chuyển động	x	x	Bộ	04/PBM		4	225	0,018	5	0,0036	
4	**Mô đun 4: Lắp đặt mạng điện an ninh, bảo vệ trong ngôi nhà thông minh**						Dùng cho lớp 9						
4.1		Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện giám sát sử dụng camera hồng ngoại	x	x	Bộ	04/PBM		4	225	0,018	5	0,0036	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
5	**Mô đun 5: Lắp đặt mạch điện tiện ích trong gia đình sử dụng kit vi điều khiển ứng dụng**						Dùng cho lớp 9						
5.1		Bộ kit vi điều khiển thông dụng	x	x	Bộ	04/PBM		4	225	0,018	5	0,0036	
5.2		Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện điều khiển thiết bị điện dựa trên vi điều khiển	x	x	Bộ	04/PBM		4	225	0,018	5	0,0036	
II	**CÁC MÔ ĐUN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**												
II.1	**Thiết bị dùng chung cho các mô đun**						Dùng cho lớp 9						
1		Bộ dụng cụ giâm, chiết, ghép cây	x	x	Bộ	04/PBM		4	225	0,018	3	0,0059	
2		Bộ dụng cụ trồng và chăm sóc cây	x	x	Bộ	04/PBM		4	225	0,018	3	0,0059	
II.2	**Thiết bị theo các mô đun**												
1	**Mô đun 1: Trồng cây ăn quả**						Dùng cho lớp 9						
1.1		Tranh: Một số loại sâu hại cây ăn quả	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
1.2		Tranh: Một số loại bệnh hại cây ăn quả	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
1.3		Video hướng dẫn thực hành nhân giống vô tính cây trồng.	x		Tệp	01tệp		1	225	0,004	2	0,0022	
2	**Mô đun 2: Nuôi gà lấy thịt theo tiêu chuẩn VietGAP**						Dùng cho lớp 9						
2.1		Tranh: Một số bệnh thường gặp trên gà	x		Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
2.2		Video nuôi gà thả vườn theo tiêu chuẩn VietGAP	x		Tệp	01tệp		1	225	0,004	2	0,0022	
3	**Mô đun 3: Trồng cây rừng**						Dùng cho lớp 9						
3.1		Tranh: Các bước trồng rừng bằng cây con	x	x	Tờ	01/GV		1	225	0,004	2	0,0022	
3.2		Video hướng dẫn thực hành nhân giống vô tính cây trồng	x		Tệp	01tệp		1	225	0,004	2	0,0022	
4	**Mô đun 4: Nông nghiệp 4.0**						Dùng cho lớp 9						

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
4.1		Bộ cảm biến dùng trong trồng trọt công nghệ cao	x	x	Bộ	04/PBM		4	225	0,018	3	0,0059	
III	**CÁC MÔ ĐUN DỊCH VỤ**												
III.1	**Thiết bị dùng chung của các mô đun:** Sử dụng các thiết bị dùng chung của cấp THCS												
III.2	**Thiết bị theo các mô đun.**												
1	**Mô đun 1: Cắt may**						Dùng cho lớp 9						
1.1		Bộ thiết bị may	x	x	Bộ	02/PBM		2	225	0,009	3	0,0030	
1.2		Thước dây	x	x	Cái	04/PBM		4	225	0,018	3	0,0059	
1.3		Thước cây	x	x	Cây	04/PBM		4	225	0,018	3	0,0059	
2	**Mô đun 2: Chế biến thực phẩm (đưa tối thiểu)**						Dùng cho lớp 9						
2.1		Bộ bếp đun	x	x	Bộ	04/PBM		4	225	0,018	3	0,0059	
2.2		Bộ nồi, chảo	x	x	Bộ	04/PBM		4	225	0,018	3	0,0059	
2.3		Bộ dao, thớt	x	x	Bộ	04/PBM		4	225	0,018	3	0,0059	
3	**Mô đun 3: Làm hoa giấy, hoa vải (dùng chung với cắt may)**						Dùng cho lớp 9						
3.1		Kim	x	x	Cái	04/PBM		4	225	0,018	3	0,0059	
3.2		Bộ khuôn làm hoa vải	x	x	Bộ	04/PBM		4	225	0,018	3	0,0059	
3.3		Bộ kẽm làm hoa	x	x	Bộ	04/PBM		4	225	0,018	3	0,0059	
4	**Mô đun 4: Cắm hoa nghệ thuật**						Dùng cho lớp 9						
4.1		Bộ bình cắm hoa	x	x	Bộ	04/PBM		4	225	0,018	3	0,0059	
4.2		Kéo	x	x	Cây	04/PBM		4	225	0,018	3	0,0059	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở - Môn Tin học													
(Danh mục thiết bị tính cho 01 phòng học bộ môn)													
I	**PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC**												
1		Máy chủ	x		Bộ	1		1	900	0,001	5	0,0002	
2		Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay		x	Bộ	01/2 HS	01 bộ/2 HS là tối thiểu, những nơi có điều kiện có thể trang bị 01 bộ/1 HS	45	900	0,050	5	0,0100	
3		Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	x	x	Bộ	1		1	900	0,001	5	0,0002	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
4		Bàn để máy tính, ghế ngồi	x	x	Bộ		Số lượng phù hợp với học sinh và máy tính được trang bị	45	900	0,050	5	0,0100	
5		Hệ thống điện	x	x	Hệ thống	1		1	900	0,001	5	0,0002	
6		Tủ lưu trữ	x		Cái	1		1	900	0,001	5	0,0002	
7		Máy in Laser	x	x	Chiếc	1		1	900	0,001	5	0,0002	
8		Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x	x	Chiếc	1		1	900	0,001	5	0,0002	
9		Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	x	x				2	900	0,002	5	0,0004	
10		Thiết bị lưu trữ ngoài	x		Cái	1		1	900	0,001	5	0,0002	
11		Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	x	x	Bộ	1		1	900	0,001	5	0,0002	
12		Máy hút bụi	x	x	Cái	1		1	900	0,001	5	0,0002	
13		Bộ lưu điện	x		Bộ	1		1	900	0,001	5	0,0002	
II	**PHẦN MỀM**												
1	**Tất cả các chủ đề**												
1.1		Hệ điều hành	x	x	Bộ	1	Dùng cho tất cả các lớp	1	900	0,001	3	0,0004	
1.2		Phần mềm tin học văn phòng	x	x	Bộ	1	Dùng cho tất cả các lớp	1	900	0,001	3	0,0004	
1.3		Phần mềm duyệt web	x	x	Bộ	1	Dùng cho tất cả các lớp	1	900	0,001	3	0,0004	
1.4		Phần mềm diệt virus	x	x	Bộ	1	Dùng cho tất cả các lớp	1	900	0,001	1	0,0011	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
1.5		Các loại phần mềm ứng dụng khác	x	x	Bộ	1	Dùng cho tất cả các lớp	1	900	0,001	3	0,0004	
2	**Chủ đề: Ứng dụng tin học**												
2.1		Phần mềm tạo sơ đồ tư duy	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 6, lớp 9	1	900	0,001	3	0,0004	
2.2		Phần mềm chỉnh sửa ảnh	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 8	1	900	0,001	3	0,0004	
2.3		Phần mềm mô phỏng	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 9	1	900	0,001	3	0,0004	
2.4		Phần mềm thiết kế video	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 9	1	900	0,001	3	0,0004	
3	**Chủ đề: Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính**												
3.1		Phần mềm lập trình trực quan	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 8, lớp 9	1	900	0,001	3	0,0004	
4	**Chủ đề: Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin**												
4.1		Phần mềm tìm kiếm thông tin	x	x	Bộ	1	Dùng cho tất cả cả lớp	1	900	0,001	3	0,0004	
4.2		Phần mềm tạo thư điện tử	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 6	1	900	0,001	3	0,0004	
III	**DỤNG CỤ**												
	Chủ đề: Mạng máy tính và Internet												
1		Switch/Hub	x	x	Chiếc	1	Dùng cho lớp 6	1	900	0,001	5	0,0002	
2		Wireless Router/ Access Point	x	x	Chiếc	1	Dùng cho lớp 6	1	900	0,001	5	0,0002	
3		Cáp mạng UTP	x	x	Mét	100	Dùng cho lớp 6	100	900	0,111	5	0,0222	
4		Đầu bấm mạng	x	x	Cái	100	Dùng cho lớp 6	100	900	0,111	5	0,0222	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở - Môn Giáo dục thể chất													
I	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**												
1		Đồng hồ bấm giây	x		Chiếc	01/GV		1	360	0,003	3	0,0009	
2		Còi	x		Chiếc	03/GV		3	360	0,008	3	0,0028	
3		Thước dây	x		Chiếc	01/GV		1	360	0,003	3	0,0009	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
4		Cờ lệnh thể thao	x	x	Chiếc	04/GV		4	360	0,011	3	0,0037	
5		Biển lật số	x	x	Bộ	01/GV		1	360	0,003	3	0,0009	
6		Nấm thể thao	x	x	Chiếc	20/GV		20	360	0,056	3	0,0185	
7		Bơm	x	x	Chiếc	02/trường		2	900	0,002	3	0,0007	
8		Dây nhảy cá nhân	x	x	Chiếc	20/GV		20	360	0,056	3	0,0185	
9		Dây nhảy tập thể	x	x	Chiếc	01/GV		1	360	0,003	3	0,0009	
10		Bóng nhồi	x	x	Quả	02/GV		2	360	0,006	3	0,0019	
11		Dây kéo co	x	x	Cuộn	02/trường		2	900	0,002	3	0,0007	
12		Xà đơn	x	x	Bộ	01/trường		1	900	0,001	5	0,0002	
13		Xà kép	x	x	Bộ	01/trường		1	900	0,001	5	0,0002	
II	**THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ**												
1	**Ném bóng**						Dùng cho lớp 6						
1.1		Quả bóng	x	x	Quả	10/GV		10	225	0,044	2	0,0222	
1.2		Lưới chắn bóng		x	Cái	02/trường		2	225	0,009	5	0,0018	
2	**Chạy cự li ngắn**						Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9						
2.1		Bàn đạp xuất phát	x	x	Bộ	03/GV		3	360	0,008	5	0,0017	
2.2		Dây đích		x	Chiếc	01/GV		1	360	0,003	2	0,0014	
3	**Nhảy xa**						Dùng cho lớp 7						
3.1		Ván dậm nhảy	x	x	Chiếc	01/1 hố cát		1	225	0,004	3	0,0015	
3.2		Dụng cụ xới cát		x	Chiếc	02/1 hố cát		1	225	0,004	3	0,0015	
3.3		Bàn trang san cát		x	Chiếc	02/1 hố cát		1	225	0,004	3	0,0015	
4	**Nhảy cao**						Dùng cho lớp 8, 9						
4.1		Cột nhảy cao	x	x	Bộ	01/GV		1	360	0,003	5	0,0006	
4.2		Xà nhảy cao	x	x	Chiếc	01/GV		1	360	0,003	5	0,0006	
4.3		Đệm nhảy cao	x	x	Bộ (2 tấm)	02/trường		1	450	0,002	5	0,0004	
III	**THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ TỰ CHỌN**												
	** Chỉ trang bị những dụng cụ tương ứng, phù hợp với môn thể thao được nhà trường lựa chọn*												
1	**Bóng đá**						Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9						
1.1		Quả bóng đá	x	x	Quả	20/GV		20	360	0,056	2	0,0278	
1.2		Cầu môn		x	Bộ	01/trường		1	900	0,001	5	0,0002	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
2	**Bóng rổ**						Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9						
2.1		Quả bóng rổ	x	x	Quả	15/GV		15	360	0,042	2	0,0208	
2.2		Cột, bảng bóng rổ		x	Bộ	02/trường		2	900	0,002	5	0,0004	
3	**Bóng chuyền**						Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9						
3.1		Quả bóng chuyền da	x	x	Quả	20/GV/ trường		20	360	0,056	2	0,0278	
3.2		Cột và lưới	x	x	Bộ	02/trường		2	900	0,002	5	0,0004	
4	**Bóng bàn**						Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9						
4.1		Quả bóng bàn	x	x	Quả	30/GV		30	360	0,083	2	0,0417	
4.2		Vợt	x	x	Chiếc	15/GV		15	360	0,042	3	0,0139	
4.3		Bàn, lưới	x	x	Bộ	03/trường		3	900	0,003	5	0,0007	
5	**Cầu lông**						Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9						
5.1		Quả cầu lông	x		Quả	50/GV		50	360	0,139	1	0,1389	
5.2		Vợt	x		Chiếc	20/GV		20	360	0,056	3	0,0185	
5.3		Cột, lưới	x	x	Bộ	03/trường		3	900	0,003	5	0,0007	
6	**Đá cầu**						Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9						
6.1		Quả cầu đá	x		Quả	30/GV		30	360	0,083	1	0,0833	
6.2		Cột, lưới	x	x	Bộ	03/trường		3	900	0,003	5	0,0007	
7	**Võ**						Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9						
7.1		Đích đấm, đá (cầm tay)	x	x	Chiếc	10/GV		10	360	0,028	3	0,0093	
7.2		Thiết bị bảo hộ	x	x	Bộ	02/GV		2	360	0,006	3	0,0019	
7.3		Thảm xốp	x	x	Tấm	60/trường		60	900	0,067	2	0,0333	
8	**Đẩy gậy**	Gậy		x	Chiếc	10/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	10	360	0,028	3	0,0093	
9	**Kéo co**	Dây kéo co		x	Cuộn	02/trường	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	2	900	0,002	3	0,0007	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
10	**Cờ vua**						Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9						
10.1		Bàn cờ, quân cờ		x	Bộ	20/GV		20	360	0,056	2	0,0278	
10.2		Bàn và quân cờ treo tường	x		Bộ	01/GV		1	360	0,003	5	0,0006	
11	**Bơi**						Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9						
11.1		Phao bơi		x	Chiếc	20/trường		20	900	0,022	2	0,0111	
11.2		Sào cứu hộ		x	Chiếc	02/trường		2	900	0,002	3	0,0007	
11.3		Phao cứu sinh	x	x	Chiếc	06/trường		6	900	0,007	2	0,0033	
12	**Thể dục Aerobic**						Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9						
12.1		Thảm xốp	x	x	Tấm	60/trường		60	900	0,067	2	0,0333	
12.2		Thiết bị âm thanh đa năng di động		x	Bộ		Thiết bị dùng chung	1	900	0,001	5	0,0002	
13	**Khiêu vũ thể thao**	Thiết bị âm thanh đa năng di động		x	Bộ		Thiết bị dùng chung	1	900	0,001	5	0,0002	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở – Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)													
I	**Nhạc cụ thể hiện tiết tấu**												
1		Trống nhỏ	x	x	Bộ	05/GV	Dùng cho lớp 6, 7	5	450	0,011	3	0,0037	
2		Song loan	x	x	Cái	10/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	10	900	0,011	3	0,0037	
3		Thanh phách	x	x	Cặp	20/GV	Dùng cho lớp 6, 7	20	450	0,044	3	0,0148	
4		Triangle	x	x	Bộ	05/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	5	900	0,006	3	0,0019	
5		Tambourine	x	x	Cái	05/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	5	900	0,006	3	0,0019	
6		Bells Instrument	x	x	Cái	05/GV	Dùng cho lớp 7, 8, 9	5	675	0,007	3	0,0025	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
7		Maracas	x	x	Cặp	05/GV	Dùng cho lớp 7, 8, 9	5	675	0,007	3	0,0025	
8		Woodblock	x	x	Cái	03/GV	Dùng cho lớp 7, 8, 9	5	675	0,007	3	0,0025	
II	**Nhạc cụ thể hiện giai điệu, hoà âm**												
1		Kèn phím	x	x	Cái	10/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	10	900	0,011	3	0,0037	
2		Recorder	x	x	Cái	25/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	25	900	0,028	3	0,0093	
3		Xylophone	x	x	Cái	03/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	3	900	0,003	3	0,0011	
4		Ukulele	x	x	Cây	05/GV	Dùng cho lớp 7, 8, 9	5	675	0,007	3	0,0025	
5		Electric keyboard (đàn phím điện tử)	x		Cây	01/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	1	900	0,001	5	0,0002	
III	**Thiết bị dùng chung cho các nội dung**												
1		Thiết bị âm thanh đa năng di động	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 (Có thể sử dụng thiết bị dùng chung)	1	900	0,001	5	0,0002	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở - Môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)													
I	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG (trang bị cho một phòng học bộ môn)**												
1.1	Mĩ thuật tạo hình và mĩ thuật ứng dụng	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	1	900	0,001	5	0,0002	
1.2		Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Bộ	1	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	1	900	0,001	5	0,0002	
1.3		Đèn chiếu sáng		x	Bộ	2	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	2	900	0,002	5	0,0004	
1.4		Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	x	x	Cái	2	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	2	900	0,002	5	0,0004	
1.5		Bàn, ghế học mĩ thuật		x	Bộ	01/2 HS	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	1	2	0,500	5	0,1000	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
1.6		Bục, bệ		x	Bộ	1	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	1	900	0,001	5	0,0002	
1.7		Tủ/giá	x	x	Cái	3	Dùng cho các lớp 6, 7, 8, 9	3	900	0,003	5	0,0007	
1.8		Mẫu vẽ		x	Bộ	1	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	1	900	0,001	3	0,0004	
1.9		Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)		x	Cái	01/HS	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	45	900	0,050	3	0,0167	
1.10		Bảng vẽ		x	Cái	01/HS	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	45	900	0,050	3	0,0167	
1.11		Bút lông		x	Bộ	01/HS	dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	45	900	0,050	1	0,0500	
1.12		Bảng pha màu		x	Cái	01/HS	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	45	900	0,050	1	0,0500	
1.13		Ống rửa bút		x	Cái	01/HS	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	45	900	0,050	1	0,0500	
1.14		Lô đồ họa (tranh in)		x	Cái	05/HS	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	225	900	0,250	1	0,2500	
1.15		Màu Goát (Gouache colour)		x	Hộp	01/HS	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	45	900	0,050	1	0,0500	
1.16		Đất nặn		x	Hộp	01/HS	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	45	900	0,050	1	0,0500	
II	**TRANH ẢNH PHỤC VỤ KIẾN THỨC CƠ BẢN**												
2.1	Mĩ thuật tạo hình và mĩ thuật ứng dụng	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	x	x	Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	1	450	0,002	3	0,0007	
2.2	Lịch sử mĩ thuật Việt Nam	Bộ tranh/ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	225	0,004	3	0,0015	
2.3	Lịch sử mĩ thuật thế giới	Bộ tranh/ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6	1	225	0,004	3	0,0015	
2.4	Mĩ thuật Việt Nam thời kì trung đại	Bộ tranh/ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì trung đại	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 7	1	225	0,004	3	0,0015	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
2.5	Mĩ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	Bộ tranh/ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	1	450	0,002	3	0,0007	
2.6	Mĩ thuật thế giới thời kì trung đại	Bộ tranh/ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì trung đại	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 7	1	225	0,004	3	0,0015	
2.7	Mĩ thuật thế giới thời kì hiện đại	Bộ tranh/ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì hiện đại	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	1	450	0,002	3	0,0007	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở - Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp													
A	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**												
1		Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6 ,7, 8, 9	1	360	0,003	3	0,0009	
B	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ**												
I	**TRANH ẢNH**												
1	Hoạt động hướng vào bản thân	Bộ thẻ về thiên tai, biến đổi khí hậu	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 6 ,7, 8, 9	8	360	0,022	3	0,0074	
2	Hoạt động hướng đến xã hội	Bộ tranh về các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8	8	360	0,022	3	0,0074	
3	Hoạt động Hướng đến tự nhiên	Bộ tranh về ô nhiễm môi trường	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 9	8	225	0,036	3	0,0119	
4	Hoạt động hướng nghiệp	Bộ thẻ nghề truyền thống	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 9	8	360	0,022	3	0,0074	
II	**Video/clip**												
1	**Hoạt động hướng vào bản thân**												
1.1		Video về một số tình huống nguy hiểm	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 7	1	225	0,004	3	0,0015	
1.2		Video về Giao tiếp ứng xử	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 7 ,8, 9	1	360	0,003	3	0,0009	
2	**Hoạt động hướng đến xã hội**												
2.1		Video về một số hành vi giao tiếp ứng xử có văn hóa khi tham gia các hoạt động trong cộng đồng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 7, 8	1	450	0,002	3	0,0007	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
2.2		Video về bắt nạt học đường	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8, 9	1	450	0,002	3	0,0007	
2.3		Video về một số áp lực trong cuộc sống	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 9	1	450	0,002	3	0,0007	
3	**Hoạt động Hướng đến tự nhiên**												
3.1		Video về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	1	360	0,003	3	0,0009	
3.2		Video về thiên tai và thiệt hại do thiên tai gây ra	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 8	1	225	0,004	3	0,0015	
4	**Hoạt động Hướng nghiệp**												
4.1		Video về một số nghề truyền thống điển hình ở một vài địa phương	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 6, 7	1	450	0,002	3	0,0007	
III	**DỤNG CỤ**												
1		Bộ dụng cụ lao động sân trường:					Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9						
		- Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học		x	Bộ	05/trường		5	900	0,006	1	0,0056	
		- Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học		x	Bộ	02/lớp		2	45	0,044	1	0,0444	
		- Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường		x	Bộ	05/trường		5	900	0,006	1	0,0056	
2		Bộ lều trại		x	Bộ	02/lớp	Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9	2	450	0,004	3	0,0015	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở - Thiết bị dùng chung													
1		Bảng nhóm		x	Chiếc	06/5 lớp		6	225	0,027	3	0,0089	
2		Tủ đựng thiết bị	x	x	Chiếc	03/trường		3	900	0,003	5	0,0007	
3		Giá để thiết bị	x		Chiếc	03/trường		3	900	0,003	5	0,0007	
4		Nam châm	x	x	Chiếc	20/ lớp		20	45	0,444	3	0,1481	
5		Nẹp treo tranh	x		Chiếc	20/trường		20	900	0,022	3	0,0074	
6		Giá treo tranh	x		Chiếc	03/trường		3	900	0,003	3	0,0011	
7		Thiết bị thu phát âm thanh	x		Bộ	01/5 lớp		1	225	0,004	5	0,0009	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
7.1		Đài đĩa	x		Chiếc			1	225	0,004	5	0,0009	
7.2		Loa cầm tay	x		Chiếc			1	225	0,004	5	0,0009	
7.3		Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ			1	225	0,004	5	0,0009	
8		Thiết bị trình chiếu	x		Bộ	01/5 lớp		1	225	0,004	5	0,0009	
8.1		Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	x		Bộ/ Chiếc			1	225	0,004	5	0,0009	- Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo. - Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. - Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ.
8.2		Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Bộ			1	225	0,004	5	0,0009	
8.3		Đầu DVD	x		Chiếc			1	225	0,004	5	0,0009	
8.4		Máy chiếu vật thể	x	x	Chiếc			1	225	0,004	5	0,0009	
9		Máy in	x		Chiếc	01/trường		1	900	0,001	5	0,0002	
10		Máy ảnh (hoặc Máy quay)	x	x	Chiếc	01/trường		1	900	0,001	5	0,0002	
11		Cân	x	x	Chiếc	02/trường		2	900	0,002	3	0,0007	
12		Nhiệt kế điện tử		x	Cái	02/trường		2	900	0,002	3	0,0007	
Thiết bị phục vụ cho công tác thi và tuyển sinh, đánh giá, kiểm định chất lượng													
		Phần mềm đánh giá, kiểm định chất lượng			Bộ	Bộ/500 HS		1	500	0,002	3	0,0007	
		Máy scan chuyên dụng (2 mặt)			Cái	02/trường		2	900	0,002	5	0,0004	
		Máy photocopy phục vụ in đề thi và tài liệu			Cái	02/trường		2	900	0,002	5	0,0004	
Phương tiện, phần mềm hỗ trợ dạy và học													
		Thiết bị lọc không khí trong phòng thí nghiệm			Bộ	Bộ/PBM		1	45	0,022	5	0,0044	
		Thiết bị thực hành thí nghiệm tổng hợp Lý, Hóa, Sinh (Labdisc Gensci)			Bộ	01/trường		1	900	0,001	5	0,0002	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
		Máy phát điện			Cái	01/trường		1	900	0,001	5	0,0002	
		Tivi tương tác, phần mềm và phụ kiện đi kèm			Bộ	01/trường		1	900	0,001	5		
		Đàn organ			Cái	01/PBM		1	45	0,022	5	0,0002	
		Máy quét bài thi trắc nghiệm			Cái	01/trường		1	900	0,001	5	0,0044	
		Hệ thống thiết bị phòng cháy, chữa cháy (cho 01 khu/dãy phòng)			Hệ thống	02/trường		2	900	0,002	5	0,0002	
		Switch 24 port (Bộ chuyển mạch 24 cổng)			Bộ	03/trường		3	900	0,003	5	0,0004	
		Màn hình giám sát camera			Cái	02/trường		2	900	0,002	5	0,0007	
		Bộ thiết bị thực tế ảo VR			Bộ	04/trường		4	900	0,004	5	0,0004	
		Bộ thu thập dữ liệu di động			Bộ	01/trường		1	900	0,001	5	0,0009	
		Bộ định tuyến kết nối không dây			Bộ	01/trường		1	900	0,001	5	0,0002	
		Bộ thiết bị Robotics và tìm hiểu khoa học kỹ thuật			Bộ	08/trường		8	900	0,009	5	0,0002	
		Thiết bị định tuyến và lưu trữ (Wifi)			Bộ	01/trường		1	900	0,001	5	0,0018	
		Bộ thiết bị Smart Home			Bộ	01/trường		1	900	0,001	5	0,0002	
		Bộ thiết bị STEAM, MakerSpace			Bộ	05/trường		5	900	0,006	5	0,0002	
		Sân thi đấu Robotics cho học sinh			Bộ	01/trường		1	900	0,001	5	0,0011	
Thiết bị vệ sinh trong khu vệ sinh của học sinh													

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (Năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
		Máy chà sàn công nghiệp			Cái	02/trường		2	900	0,002	5	0,0004	
		Máy phun/bơm xịt nước áp lực cao			Cái	01/trường		1	900	0,001	5	0,0002	
		Máy hút bụi công nghiệp (hút khô và ướt)			Cái	01/trường		1	900	0,001	5	0,0002	
		Máy phun thuốc khử trùng			Cái	02/trường		2	900	0,002	5	0,0004	
Thiết bị phục vụ cho công tác y tế trường học													
		Giường y tế			Cái	01/trường		1	900	0,001	5	0,0002	
		Túi y tế cơ động			Cái	01/trường		1	900	0,001	5	0,0002	
		Tủ y tế			Cái	01/trường		1	900	0,001	5	0,0002	
Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trong trường học (Bộ thảm nhựa tập võ thuật) 100m2/bộ					Bộ	02/trường		2	900	0,002	5	0,0004	

Phụ lục IX

ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 13/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

* Định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện chương trình giáo dục trung học phổ thông được tính toán trong điều kiện trường có 30 lớp (mỗi khối có 10 lớp) mỗi lớp có 45 học sinh.

Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Môn Ngữ văn (mỗi giáo viên môn văn bình quân 5 lớp)													
TT	**Chủ đề dạy học**	**Tên thiết bị**	**Đối tượng sử dụng**		**Đơn vị**	**Định mức sử dụng thiết bị**	**Sử dụng cho lớp**	**Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh**		**Quy ra định mức/ học sinh**	**Thời gian sử dụng trung bình (năm)**	**Định mức tiêu hao trong năm học**	**Ghi chú**
			GV	**HS**				**Số lượng thiết bị**	**Số học sinh**				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(9)/(10)*	*(12)*	*(13)=(11)/(12)*	
I	**TRANH ẢNH**												- Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông. - Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
	Chuyên đề học tập												
1	Chuyên đề 10.1. Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học dân gian	Sơ đồ quy trình và cấu trúc một báo cáo nghiên cứu khoa học	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	225	0,0044	2	0,0022	
2	Chuyên đề 10.2. Sân khấu hoá tác phẩm văn học	Sơ đồ quy trình tiến hành sân khấu hóa một tác phẩm văn học	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	225	0,0044	2	0,0022	
II	**VIDEO/CLIP/PHIM TÀI LIỆU (Tư liệu dạy học điện tử)**												
1		Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên					Dùng cho lớp 10,11,12	1	225	0,0044	3	0,0015	
2	Tác giả Nguyễn Trãi	Video/clip/phim tư liệu về tác giả Nguyễn Trãi	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	225	0,0044	3	0,0015	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
		Video/clip/phim tư liệu về tác phẩm Bình Ngô đại cáo	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	225	0,0044	3	0,0015	- Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm
		Video/clip/phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Trãi	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	225	0,0044	3	0,0015	
3	Tác giả Nguyễn Du	Video/clip/phim tư liệu về tác giả Nguyễn Du	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	225	0,0044	3	0,0015	
		Video/clip/phim tư liệu về Truyện Kiều	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	225	0,0044	3	0,0015	
		Video/clip/phim tư liệu về thơ chữ Hán của Nguyễn Du	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	225	0,0044	3	0,0015	
4	Tác giả Nguyễn Đình Chiểu	Video/clip/phim tư liệu về Nguyễn Đình Chiểu và các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	225	0,0044	3	0,0015	
		Video/clip/phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	225	0,0044	3	0,0015	
5	Tác giả Hồ Chí Minh	Video/clip/phim tư liệu về Hồ Chí Minh và tác phẩm Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	225	0,0044	3	0,0015	
6	Truyện cổ dân gian	Video/clip/phim tư liệu về truyện cổ dân gian Việt Nam	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10, 11	1	225	0,0044	3	0,0015	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
7	Ca dao, tục ngữ	Video/clip/phim tư liệu về ca dao, con người và xã hội.	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10, 11	1	225	0,0044	3	0,0015	
8	Chèo, tuồng dân gian	Video/clip/phim tư liệu về chèo, tuồng dân gian	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10, 11	1	225	0,0044	3	0,0015	
9	Tác giả Hồ Xuân Hương	Video/clip/phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10, 11	1	225	0,0044	3	0,0015	
10	Tác giả Nguyễn Khuyến	Video/clip/phim tư liệu về thơ của Nguyễn Khuyến	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10, 11	1	225	0,0044	3	0,0015	
11	Tác giả Nam Cao	Video/clip/phim tư liệu về về sự nghiệp văn chương của Nam Cao	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11, 12	1	225	0,0044	3	0,0015	
12	Tác giả Vũ Trọng Phụng	Video/clip/phim tư liệu về tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11, 12	1	225	0,0044	3	0,0015	
13	Tác giả Xuân Diệu	Video/clip/phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11, 12	1	225	0,0044	3	0,0015	
14	Tác giả Tố Hữu	Video/clip/phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11, 12	1	225	0,0044	3	0,0015	
15	Tác giả Nguyễn Tuân	Video/clip/phim tư liệu về truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11, 12	1	225	0,0044	3	0,0015	
16	Tác giả Nguyễn Huy Tưởng	Video/clip/phim tư liệu về kịch của Nguyễn Huy Tưởng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11, 12	1	225	0,0044	3	0,0015	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
17	Tác giả Lưu Quang Vũ	Video/clip/phim tư liệu kịch của Lưu Quang Vũ	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11, 12	1	225	0,0044	3	0,0015	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Môn Toán (Mỗi giáo viên môn toán dạy 5 lớp)													
A	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**												
1	Hình học	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán	x		Bộ	01/GV		1	225	0,0044	3	0,0015	
B	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ**												
I	**MÔ HÌNH**												
1	**HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG**												
1.1	Hình học không gian	Bộ thiết dạy học về các đường cônic	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 10	8	225	0,0356	3	0,0119	
		Bộ thiết dạy học về hình chóp, hình chóp cụt, hình lăng trụ	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 11	8	225	0,0356	3	0,0119	
II	**DỤNG CỤ**												
1	**THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT**												
1.1	Thống kê và Xác suất	Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất	x	x	Bộ	08/GV	Dùng cho lớp 10	8	225	0,0356	3	0,0119	
III	**TRANH ĐIỆN TỬ/ PHẦN MỀM**												
3.1	Đại số và Giải tích	Tranh điện tử	x		Bộ	01/GV		1	225	0,0044	3	0,0015	
		Phần mềm toán học	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,0044	3	0,0015	
3.2	Hình học và đo lường	Phần mềm toán học	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,0044	3	0,0015	
3.3	Thống kê và Xác suất	Phần mềm toán học	x	x	Bộ	01/GV		1	225	0,0044	3	0,0015	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Môn Ngoại ngữ (Một giáo viên ngoại ngữ dạy 05 lớp)													
I. Thiết bị dạy học ngoại ngữ thông dụng (lựa chọn 1): Căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng trường, có thể lựa chọn một/hoặc một số thiết bị sau đây để trang bị cho giáo viên dạy môn ngoại ngữ hoặc lắp đặt trong PHBM ngoại ngữ													

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
1		Đài đĩa CD	x		Chiếc	01/GV	Có thể sử dụng thiết bị dùng chung	1	225	0,0044	5	0,0009	
2		Đầu đĩa	x		Chiếc	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
3		Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Chiếc	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
4		Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	x		Chiếc	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
5		Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
6		Bộ học liệu điện tử	x		Bộ	01/GV		1	225	0,0044	3	0,0015	
II. Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng (lựa chọn 2): Được trang bị và lắp đặt trong 01 PBM ngoại ngữ													
1		Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	x		Chiếc	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
2		Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
3		Bộ học liệu điện tử	x		Bộ	01/GV		1	225	0,0044	3	0,0015	
4		Thiết bị cho học sinh		x	Bộ	01/HS		45	1.350	0,0333	5	0,0067	
5		Thiết bị dạy cho giáo viên											
5.1		Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	x		Bộ	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
5.2		Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	x		Bộ	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
6		Bàn, ghế dùng cho giáo viên	x		Bộ	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
7		Bàn, ghế dùng cho học sinh		x	Bộ	01/HS	Nơi chưa có điều kiện có thể sử dụng 01 bộ/2 HS	45	1.350	0,0333	5	0,0067	
8		Phụ kiện	x	x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
III. Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng có máy tính của học sinh (lựa chọn 3)													
(Được trang bị và lắp đặt trong một PHBM Ngoại ngữ, hoặc có thể lắp đặt chung với phòng thực hành tin học)													
1		Thiết bị dạy cho giáo viên	x		Bộ	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
2		Thiết bị cho học sinh		x	Bộ	01/HS		45	1.350	0,0333	5	0,0067	
3		Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	x		Chiếc	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
4		Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
5		Phụ kiện	x	x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
6		Bộ học liệu điện tử	x		Bộ	01/GV		1	225	0,0044	3	0,0015	
7		Bàn, ghế dùng cho giáo viên	x		Bộ	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
8		Bàn, ghế dùng cho học sinh		x	Bộ	01/HS	Nơi chưa có điều kiện có thể sử dụng 01 bộ /2 HS	45	1.350	0,0333	5	0,0067	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Môn Giáo dục thể chất													
I	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**												
1		Đồng hồ bấm giây	x		Chiếc	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
2		Còi	x		Chiếc	01/GV		3	315	0,0095	3	0,0032	
3		Thước dây	x		Chiếc	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
4		Cờ lệnh thể thao	x		Chiếc	04/GV		4	315	0,0127	3	0,0042	
5		Biển lật số	x		Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
6		Nấm thể thao	x		Chiếc	20/GV		20	315	0,0635	3	0,0212	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
7		Bơm	x	x	Chiếc	02/trường		2	1.350	0,0015	3	0,0005	
8		Dây nhảy cá nhân	x		Chiếc	20/GV		20	315	0,0635	3	0,0212	
9		Dây nhảy tập thể	x		Chiếc	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
10		Bóng nhồi	x		Quả	02/GV		2	315	0,0063	3	0,0021	
11		Dây kéo co	x	x	Cuộn	02/trường		2	1.350	0,0015	3	0,0005	
12		Xà đơn	x	x	Bộ	01/trường		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
13		Xà kép	x	x	Bộ	01/trường		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
II	**DỤNG CỤ, THIẾT BỊ DẠY HỌC MÔN THỂ THAO TỰ CHỌN**												
	(Chỉ trang bị những dụng cụ tương ứng, phù hợp với môn thể thao được nhà trường lựa chọn)												
	CÁC MÔN ĐIỀN KINH												
1	**Chạy cự li ngắn**												
1.1		Bàn đạp xuất phát	x	x	Bộ	05/trường		5	1.350	0,0037	5	0,0007	
1.2		Dây đích	x	x	Chiếc	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
2	**Nhảy xa**												
2.1		Ván giậm nhảy	x	x	Chiếc	01/hố cát		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
2.2		Dụng cụ xới cát	x	x	Chiếc	01/hố cát		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
2.3		Bàn trang san cát	x	x	Chiếc	01/hố cát		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
3	**Nhảy cao**												
3.1		Cột nhảy cao	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	5	0,0006	
3.2		Xà nhảy cao	x	x	Chiếc	01/GV		1	315	0,0032	5	0,0006	
3.3		Đệm nhảy cao	x	x	Bộ (2 tấm)	02/trường		2	1.350	0,0015	5	0,0003	
4	**Đẩy tạ**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
4.1		Quả tạ Nam	x	x	Quả	05/GV		5	315	0,0159	5	0,0032	
4.2		Quả tạ Nữ	x	x	Quả	05/GV		5	315	0,0159	5	0,0032	
	CÁC MÔN BÓNG												
5	**Bóng đá**												
5.1		Quả bóng đá	x	x	Quả	20/GV		20	315	0,0635	2	0,0317	
5.2		Cầu môn, lưới	x	x	Bộ	02/trường		2	1.350	0,0015	5	0,0003	
6	**Bóng rổ**												
6.1		Quả bóng rổ	x	x	Quả	20/GV		20	315	0,0635	2	0,0317	
6.2		Cột, bảng rổ	x	x	Bộ	02/trường		2	1.350	0,0015	5	0,0003	
7	**Bóng chuyền**												
7.1		Quả bóng chuyền	x	x	Quả	20/GV		20	315	0,0635	2	0,0317	
7.2		Cột và lưới	x	x	Bộ	02/trường		2	1.350	0,0015	5	0,0003	
8	**Bóng bàn**						Dùng chung cho lớp 10, 11, 12						
8.1		Quả bóng bàn	x	x	Quả	30/GV		30	315	0,0952	2	0,0476	
8.2		Vợt	x	x	Chiếc	15/GV		15	315	0,0476	3	0,0159	
8.3		Bàn, lưới	x	x	Bộ	03/trường		3	1.350	0,0022	5	0,0004	
9	**Bóng ném**												
9.1		Quả bóng ném	x	x	Quả	15/GV		15	315	0,0476	2	0,0238	
9.2		Cầu môn, lưới	x	x	Bộ	02/trường		2	1.350	0,0015	5	0,0003	
10	**Quần vợt**												
10.1		Quả bóng Tennis	x	x	Hộp	05/GV		5	315	0,0159	2	0,0079	
10.2		Vợt	x	x	Chiếc	15/GV		15	315	0,0476	3	0,0159	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
10.3		Cột, lưới	x	x	Bộ	02/trường		2	1.350	0,0015	5	0,0003	
	CÁC MÔN CẦU												
11	**Đá cầu**												
11.1		Quả cầu đá	x	x	Quả	25/GV		25	315	0,0794	1	0,0794	
11.2		Cột, lưới	x	x	Bộ	03/trường		3	1.350	0,0022	5	0,0004	
12	**Cầu lông**												
12.1		Quả cầu lông	x		Quả	25/GV		25	315	0,0794	1	0,0794	
12.2		Vợt	x	x	Chiếc	20/GV		20	315	0,0635	3	0,0212	
12.3		Cột, lưới	x	x	Bộ	03/trường		3	1.350	0,0022	5	0,0004	
13	**Cầu mây**												
13.1		Quả cầu mây	x	x	Quả	20/GV		20	315	0,0635	1	0,0635	
13.2		Cột, lưới	x	x	Bộ	03/trường		3	1.350	0,0022	5	0,0004	
	CÁC MÔN THỂ THAO KHÁC												
14	**Võ thuật**												
14.1		Trụ đấm, đá	x	x	Chiếc	01/GV		1	315	0,0032	5	0,0006	
14.2		Đích đấm, đá (cầm tay)	x	x	Chiếc	10/GV		10	315	0,0317	3	0,0106	
14.3		Thiết bị bảo hộ		x	Bộ	02/GV		2	315	0,0063	3	0,0021	
14.4		Thảm xốp	x	x	Chiếc	40/trường		40	1.350	0,0296	2	0,0148	
15	**Đẩy gậy**	Gậy	x	x	Chiếc	10/GV					2	0,0000	
16	**Cờ Vua**												
16.1		Bàn cờ, quân cờ		x	Bộ	20/GV		20	315	0,0635	2	0,0317	
16.2		Bàn và quân cờ treo tường	x		Bộ	01/GV		1	315	0,0032	5	0,0006	
17	**Bơi**												
17.1		Phao bơi		x	Chiếc	20/trường		20	1.350	0,0148	2	0,0074	
17.2		Sào cứu hộ	x	x	Chiếc	02/trường		2	1.350	0,0015	3	0,0005	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
17.3		Phao cứu sinh	x	x	Chiếc	06/trường		6	1.350	0,0044	2	0,0022	
18	**Thể dục nhịp điệu**												
18.1		Thảm xốp	x	x	Chiếc	40/trường		40	1.350	0,0296	2	0,0148	
18.2		Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ	01/GV	Có thể sử dụng thiết bị dùng chung	1	315	0,0032	5	0,0006	
19	**Khiêu vũ thể thao**	Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ	01/GV	Có thể sử dụng thiết bị dùng chung	1	315	0,0032	5	0,0006	
20	**Kéo co**	Dây kéo co		x	Cuộn	02/trường	Có thể sử dụng thiết bị dùng chung	2	1.350	0,0015	5	0,0003	
21	**Golf**												
21.1		Gậy Golf	x		Bộ	01/GV		1	315	0,0032	5	0,0006	
21.2		Bóng Golf	x	x	Quả	50/GV		50	315	0,1587	2	0,0794	
21.3		Lưới chắn bóng	x	x	Chiếc	01/trường		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Môn Lịch sử (Một giáo viên môn sử dạy 7 lớp = 7*45 = 315 học sinh)													
A	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**												
1		Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	x		Bộ	01/GV	Dùng cho Lớp 10; 11; 12	1	315	0,0032	3	0,0011	
B	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ**												
	LỚP 10												
I	**BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ**												
1	**Một số nền văn minh thế giới thời kì cổ - trung đại**												
1.1		Lược đồ các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây	x		Tờ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
2	**Văn minh Đông Nam Á**												
2.1		Lược đồ các quốc gia Đông Nam Á cổ và phong kiến	x		Tờ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
3	**Chuyên đề 10.2: Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
3.1		Lược đồ di sản văn hóa ở Việt Nam	x		Tờ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
II	**BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM/VIDEO-CLIP**												
1	**Lịch sử và sử học**												
1.1		Phim tài liệu: Một số hiện vật tiêu biểu của nền Văn minh sông Hồng và văn minh Đại Việt	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
2	**Một số nền văn minh thế giới thời kì cổ - trung đại**												
2.1		Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Đông	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
2.2		Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Tây	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
3	**Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới**												
3.1		Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
3.2		Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai.	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
3.3		Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba.	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
3.4		Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
4	**Văn minh Đông Nam Á**												
4.1		Phim tư liệu: Thành tựu của văn minh Đông Nam Á.	x		Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
5	**Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)**												
5.1		Phim mô phỏng: Thành tựu của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
6	**Cộng đồng các dân tộc Việt Nam**												
6.1		Phim tư liệu: Đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
7	**Chuyên đề 10.2: Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam**												
7.1		Video/clip: Di sản văn hóa ở Việt Nam.	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
	LỚP 11												
I	**BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ**												
1	**Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản**												
1.1		Lược đồ thế giới thế kỉ XVI - thế kỉ XVIII	x		Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
2	**Quá trình giành độc lập dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á**												
2.1		Lược đồ Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	x		Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
3	**Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám năm 1945)**												
3.1		Lược đồ Chiến thắng Bạch Đằng (năm 938)	x		Tờ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
3.2		Lược đồ Kháng chiến chống Tống thời Lý (1075 - 1077)	x		Tờ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
3.3		Lược đồ Kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên	x		Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
3.4		Lược đồ Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427)	x		Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
3.5		Lược đồ Phong trào Tây Sơn	x		Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
3.6		Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40 - 43)	x		Tờ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
3.7		Lược đồ Quá trình Pháp xâm lược Việt Nam (1858 - 1884)	x		Tờ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
3.8		Lược đồ Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kì (1858 - 1884)	x		Tờ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
II	**BĂNG/ĐĨA/ PHẦN MỀM**												
1	**Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám năm 1945)**												
1.1		Phim mô phỏng: Một số cuộc Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
2	**Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông**												
2.1		Phim tư liệu: Chủ quyền biển đảo của Việt Nam	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
	LỚP 12												
I	**BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ**												
1	**Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay)**												
1.1		Lược đồ Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	x		Tờ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
1.2		Lược đồ Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954	x		Tờ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
1.3		Lược đồ Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975	x		Tờ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
II	**BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM/VIDEO-CLIP**												
1	**Asean: Những chặng đường lịch sử**												
1.1		Video/clip: Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
2	**Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay)**												
2.1		Video/clip: Cách mạng tháng Tám 1945	x		Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
2.2		Video/clip: Tổng tiến công xuân 1975	x		Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
2.3		Video/clip: Thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thời kì 1954 - 1973	x		Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
3	**Công cuộc đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
3.1		Video/clip: Thành tựu của Việt Nam trong thời kì đổi mới đất nước	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
4	**Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam**					01/GV		1	315	0,0032			
4.1		Phim tư liệu: Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
4.2		Phim tư liệu: Dấu ấn Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới và Việt Nam.	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Môn Địa lý (Một giáo viên địa lý dạy 7 lớp = 7 x 45 = 315 học sinh)													
A	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ**												
I	**TRANH ẢNH**												
1	**Chủ đề: Trái Đất**												
1.1		Tranh cấu trúc của Trái Đất	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	2	0,0016	
1.2		Tranh cấu tạo vỏ Trái Đất và vỏ địa lí	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10 Dùng chung với chủ đề: Một số quy luật của vỏ địa lí	1	315	0,0032	2	0,0016	
2	**Chủ đề: Thạch quyển**												
2.1		Tranh một số dạng địa hình được tạo thành do nội lực và ngoại lực	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	2	0,0016	
3	**Chủ đề: Sinh quyển**												
3.1		Sơ đồ giới hạn của sinh quyển		x	Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	4	315	0,0127	2	0,0063	
II	**BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ**												
1	**Chủ đề: Trái Đất**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
1.1		Lược đồ các mảng kiến tạo, các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10 Dùng chung chủ đề :Thạch quyển	1	315	0,0032	3	0,0011	
2	**Chủ đề: Khí quyển**												
2.1		Bản đồ nhiệt độ không khí trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	3	0,0011	
2.2		Bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	3	0,0011	
2.3		Bản đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	3	0,0011	
3	**Chủ đề: Thủy quyển**												
3.1		Bản đồ các dòng biển trong đại dương trên thế giới	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	3	0,0011	
4	**Chủ đề: Sinh quyển**												
4.1		Bản đồ phân bố của các nhóm đất và sinh vật trên Trái Đất	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	3	0,0011	
5	**Chủ đề: Địa lí các ngành kinh tế**												
5.1		Bản đồ phân bố cây trồng và vật nuôi trên thế giới	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	3	0,0011	
5.2		Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp trên thế giới	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	3	0,0011	
5.3		Bản đồ phân bố giao thông vận tải và bưu chính viễn thông trên thế giới	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	3	0,0011	
5.4		Bản đồ phân bố du lịch và tài chính ngân hàng trên thế giới	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	3	0,0011	
6	**Chủ đề: Khu vực Mỹ Latinh**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
6.1		Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Mỹ Latinh	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	315	0,0032	3	0,0011	
7	**Chủ đề: Liên minh châu Âu (EU)**												
7.1		Bản đồ Liên minh châu Âu	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	315	0,0032	3	0,0011	
8	**Chủ đề: Khu vực Đông Nam Á**												
8.1		Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Đông Nam Á	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	315	0,0032	3	0,0011	
9	**Chủ đề: Tây Nam Á**												
9.1		Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Tây Nam Á	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	315	0,0032	3	0,0011	
10	**Chủ đề: Hợp chúng quốc Hoa Kì**												
10.1		Bản đồ địa lí tự nhiên Hoa Kì	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	315	0,0032	3	0,0011	
11	**Chủ đề: Liên bang Nga**												
11.1		Bản đồ địa lí tự nhiên Liên bang Nga	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	315	0,0032	3	0,0011	
12	**Chủ đề: Nhật Bản**												
12.1		Bản đồ địa lí tự nhiên Nhật Bản	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	315	0,0032	3	0,0011	
13	**Chủ đề: Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc)**												
13.1		Bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	315	0,0032	3	0,0011	
14	**Chủ đề: Cộng hòa Nam Phi**												
14.1		Bản đồ địa lí tự nhiên Nam Phi	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	315	0,0032	3	0,0011	
15	**Chủ đề: Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ**												
15.1		Bản đồ hành chính Việt Nam	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	3	0,0011	
15.2		Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12 (Sử dụng chung với chủ đề: Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên)	1	315	0,0032	3	0,0011	
16	**Chủ đề: Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống**												
16.1		Bản đồ khí hậu Việt Nam	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	3	0,0011	
17	**Chủ đề: Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
17.1		Bản đồ phân bố nông nghiệp Việt Nam	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	3	0,0011	
18	**Chủ đề: Vấn đề phát triển công nghiệp**												
18.1		Bản đồ phân bố công nghiệp Việt Nam	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	3	0,0011	
19	**Chủ đề: Vấn đề phát triển dịch vụ**												
19.1		Bản đồ giao thông vận tải và bưu chính viễn thông Việt Nam	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	3	0,0011	
19.2		Bản đồ thương mại và du lịch Việt Nam	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	3	0,0011	
20	**Chủ đề:Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ**												
20.1		Bản đồ Trung du và miền núi Bắc Bộ	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	3	0,0011	
21	**Chủ đề: Phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng**												
21.1		Bản đồ Đồng bằng sông Hồng	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	3	0,0011	
22	**Chủ đề: Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ**												
22.1		Bản đồ Bắc Trung Bộ	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	3	0,0011	
23	**Chủ đề: Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ**												
23.1		Bản đồ Duyên hải Nam Trung Bộ	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	3	0,0011	
24	**Chủ đề: Khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế Tây Nguyên**												
24.1		Bản đồ Tây Nguyên	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	3	0,0011	
25	**Chủ đề: Phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ**												
25.1		Bản đồ Đông Nam Bộ	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	3	0,0011	
26	**Chủ đề: Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long**												
26.1		Bản đồ Đồng bằng sông Cửu Long	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	3	0,0011	
III	**VIDEO/CLIP**												
1	**Chủ đề: Trái Đất**												
1.1		Video/Clip về Trái Đất	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10 (Sử dụng chung với chủ đề: Một số quy luật của vỏ địa lí)	1	315	0,0032	3	0,0011	
2	**Chủ đề: Biến đổi khí hậu**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
2.1		Video/Clip về biến đổi khí hậu trên thế giới	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	3	0,0011	
3	**Chủ đề: Một số vấn đề về du lịch thế giới**												
3.1		Video/Clip về du lịch thế giới và Việt Nam	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	315	0,0032	3	0,0011	
4	**Chủ đề: Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường**												
4.1		Video/Clip về bảo vệ môi trường	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	3	0,0011	
5	**Chủ đề: Phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng an ninh ở biển Đông và các đảo, quần đảo**												
5.1		Video/Clip về khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo Việt Nam	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	3	0,0011	
6	**Chủ đề: Thiên tai và biện pháp phòng chống**												
6.1		Video/Clip về thiên tai và biện pháp phòng chống	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	3	0,0011	
B	**HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ**												
1		Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10,11,12	1	315	0,0032	3	0,0011	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Môn Giáo dục Kinh tế - Pháp luật (Một giáo viên dạy 7 lớp = 7 x 45 = 315 học sinh)													
1	**Hoạt động của nền kinh tế**												
1.1	Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế	Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng về các chủ thể tham gia trong nền kinh tế và vai trò của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế.	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	2	0,0016	
1.2	Thị trường và cơ chế thị trường	Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình thị trường cơ bản	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	2	0,0016	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
1.3	Hội nhập kinh tế quốc tế	Tranh ảnh về hoạt động kí kết hợp tác kinh tế quốc tế giữa chính phủ Việt Nam với 1 số tổ chức quốc tế và khu vực	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	2	0,0016	
2	**Hoạt động kinh tế của Nhà nước**							1	315	0,0032			
2.1	Ngân sách Nhà nước và Thuế	Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng một số loại thuế phổ biến	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	2	0,0016	
2.2	Bảo hiểm và An sinh xã hội	Tranh thể hiện một số loại hình bảo hiểm và chính sách an sinh xã hội cơ bản	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	2	0,0016	
3	**Hoạt động sản xuất kinh doanh**							1	315	0,0032			
3.1	Tín dụng và cách sử dụng các dịch vụ tín dụng	Tranh thể hiện sơ đồ một số dịch vụ tín dụng cơ bản	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	2	0,0016	
3.2	Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh	Tranh thể hiện sơ đồ các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	315	0,0032	2	0,0016	
3.3	Lạm phát, thất nghiệp	Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình lạm phát và thất nghiệp.	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	315	0,0032	2	0,0016	
3.4	Đạo đức kinh doanh	Tranh thể hiện sơ đồ: - Vai trò của đạo đức kinh doanh - Các biểu hiện của đạo đức kinh doanh	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	315	0,0032	2	0,0016	
3.5	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	Tranh thể hiện sơ đồ các hình thức thực hiện trách nhiệm XH của doanh nghiệp	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	2	0,0016	
4	**Hoạt động tiêu dùng**							1	315	0,0032			

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
4.1	Lập kế hoạch tài chính cá nhân	Tranh thể hiện sơ đồ các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân.	x		Tờ	01 tờ/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	2	0,0016	
5	**Hệ thống chính trị và pháp luật**												
5.1	Hệ thống chính trị nước CHXHCN Việt Nam	- Tranh thể hiện sơ đồ hệ thống chính trị Việt Nam - Sơ đồ tổ chức bộ máy nhà nước ở Việt Nam.	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	2	0,0016	
		Video/clip về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Hiến pháp mới	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	2	0,0016	
5.2	Pháp luật nước CHXHCN Việt Nam	Tranh mô phỏng hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam theo luật mới	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	2	0,0016	
p Trung học phổ thông – Môn Vật lý													
(Danh mục thiết bị được tính cho 01 phòng học bộ môn)													
A	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**												
1		Biến áp nguồn	x	x	Cái	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
2		Bộ thu nhận số liệu	x	x	Bộ	2		2	1.350	0,0015	5	0,0003	
3		Bộ thiết bị đo kĩ thuật số tích hợp	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
4		Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lý	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
5		Dây nối	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
6		Đồng hồ đo điện đa năng	x	x	Cái	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
7		Giá thí nghiệm	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
8		Hộp quả treo	x	x	Hộp	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
9		Lò xo	x	x	Cái	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
10		Máy phát âm tần	x	x	Cái	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
11		Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	x		Bộ/ chiếc	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
12		Máy chiếu (hoặc Màn chiếu hiển thị)	x		Bộ	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
13		Cảm biến âm thanh	x	x	Cái	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
14		Loa	x	x	Cái	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
15		Cảm biến dòng điện	x	x	Cái	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
16		Cảm biến điện thế	x	x	Cái	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
B	**DỤNG CỤ**												
	Động học												
1		Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
2		Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
	Động lực học												
3		Thiết bị đo gia tốc	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
4		Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
	Động lượng												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
5		Thiết bị khảo sát động lượng	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
6		Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
	Biến dạng của vật rắn												
7		Thiết bị chứng minh định luật Hooke	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
	Dao động												
8		Con lắc lò xo, con lắc đơn	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
	Sóng												
9		Thiết bị đo tần số sóng âm	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
10		Thiết bị giao thoa sóng nước	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
11		Thiết bị tạo sóng dừng	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
12		Thiết bị đo tốc độ truyền âm	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
	Trường điện (Điện trường)												
13		Thiết bị thí nghiệm điện tích	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
	Dòng điện, mạch điện												
14		Thiết bị khảo sát nguồn điện	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
	Vật lí nhiệt												
15		Thiết bị khảo sát nội năng	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
16		Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
17		Thiết bị đo nhiệt dung riêng	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
	Khí lí tưởng												
18		Thiết bị chứng minh định luật Boyle	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
19		Thiết bị chứng minh định luật Charles	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
	Từ trường (Trường từ)												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
20		Thiết bị tạo từ phổ	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
21		Thiết bị xác định hướng của lực từ	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
22		Thiết bị đo cảm ứng từ	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
23		Thiết bị cảm ứng điện từ	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
	Dòng điện xoay chiều												
24		Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
25		Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
	Vật lí lượng tử												
26		Thiết bị khảo sát dòng quang điện	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
C	**PHẦM MỀM MÔ PHỎNG, VIDEO**												
	Biến dạng của vật rắn												
1		Video biến dạng và đặc tính của lò xo	x	x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
	Trái Đất và bầu trời												
2		Bản đồ sao hoặc Bộ mô phỏng 3D	x	x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
3		Bộ 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	x	x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
4		Bộ 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	x	x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
5		Bộ 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều	x	x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
	Dao động												
6		Video/Bộ 3D mô phỏng dao động	x	x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
	Sóng												
7		Video về hình ảnh sóng	x	x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
8		Video về chuyển động của phần tử môi trường	x	x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
	Điện trường (Trường điện)												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
9		Video về điện thế	x	x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
10		Video/Bộ 3D về tụ điện trong cuộc sống	x	x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
	Dòng điện, mạch điện												
11		Video về cường độ dòng điện.	x	x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
12		Bộ 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	x	x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
	Trường hấp dẫn												
13		Video/Bộ 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	x	x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
Trung học phổ thông - Môn Hóa học													
(Danh mục thiết bị được tính cho 01 phòng học bộ môn)													
A	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**												
1		Máy cất nước 1 lần	x	x	Cái	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
2		Cân điện tử	x	x	Cái	2		2	1.350	0,0015	3	0,0005	
3		Tủ hút	x	x	Cái	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
4		Tủ đựng hóa chất	x	x	Cái	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
5		Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Cái	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
6		Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	x		Bộ	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
7		Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	5	0,0006	
8		Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	x	x	Bộ	2		2	1.350	0,0015	5	0,0003	
B	**THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ**												
I	**TRANH ẢNH**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
1	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	x		Tờ	01/GV		1	315	0,0032	2	0,0016	
II	**BẢNG/ĐĨA/Bộ**												
1	**BẢNG/ĐĨA/BỘ DÙNG CHUNG CHO NHIỀU CHỦ ĐỀ**												
1.1	Nhập môn hóa học	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	x	x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
1.2		Bộ mô phỏng 3D	x	x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
2	**BẢNG/ĐĨA/BỘ DÙNG RIÊNG THEO CHỦ ĐỀ**												
2.1	Arene	Thí nghiệm phản ứng nitro hóa benzene		x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
2.2	Dẫn xuất halogen	Thí nghiệm phản ứng thuỷ phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)		x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
2.3	Hợp chất carbonyl - carboxylic aci	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate		x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
2.4	Ester - Lipide	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo		x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
2.5	Carbohydrat	Thí nghiệm phản ứng thủy phân celulose		x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
2.6		Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột		x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
III	**DỤNG CỤ**												
1	**DỤNG CỤ DÙNG CHUNG CHO NHIỀU CHỦ ĐỀ**												
1.1		Ống đong hình trụ 100ml		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.2		Bình tam giác 100ml		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.3		Cốc thủy tinh 250ml		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.4		Cốc thủy tinh 100ml		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
1.5		Cốc đốt		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.6		Ống nghiệm		x	Cái	50		50	1.350	0,0370	3	0,0123	
1.7		Ống nghiệm có nhánh		x	Cái	20		20	1.350	0,0148	3	0,0049	
1.8		Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt		x	Bộ	25		25	1.350	0,0185	3	0,0062	
1.9		Lọ thủy tinh miệng rộng		x	Cái	20		20	1.350	0,0148	3	0,0049	
1.10		Ống hút nhỏ giọt		x	Cái	20		20	1.350	0,0148	3	0,0049	
1.11		Ống dẫn thủy tinh các loại		x	Bộ	10		10	1.350	0,0074	3	0,0025	
1.12		Bình cầu không nhánh đáy tròn		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.13		Bình cầu không nhánh đáy bằng		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.14		Bình cầu có nhánh		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.15		Phễu chiết hình quả lê		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.16		Phễu lọc thủy tinh cuống dài		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.17		Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn		x	Cái	10		10	1.350	0,0074	3	0,0025	
1.18		Đũa thủy tinh		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.19		Thìa xúc hóa chất		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.20		Đèn cồn		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.21		Bát sứ		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.22		Miếng kính mỏng		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
1.23		Bình Kíp tiêu chuẩn	x		Cái	2		2	1.350	0,0015	3	0,0005	
1.24		Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích		x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.25		Kiềng 3 chân		x	cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.26		Lưới tản nhiệt		x	cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.27		Nút cao su không có lỗ các loại		x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.28		Nút cao su có lỗ các loại			Bộ	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.29		Ống dẫn		x	m	5		5	1.350	0,0037	3	0,0012	
1.30		Muỗng đốt hóa chất		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.31		Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.32		Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.33		Kẹp ống nghiệm		x	Cái	14		14	1.350	0,0104	3	0,0035	
1.34		Chổi rửa ống nghiệm		x	Cái	14		14	1.350	0,0104	3	0,0035	
1.35		Panh gắp hóa chất		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.36		Bình xịt tia nước		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.37		Bộ giá thí nghiệm		x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.38		Giá để ống nghiệm		x	Cái	14		14	1.350	0,0104	3	0,0035	
1.39		Khay mang dụng cụ và hóa chất	x		Cái	2		2	1.350	0,0015	3	0,0005	
1.40		Khay đựng dụng cụ, hóa chất		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.41		Nhiệt kế rượu màu		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
1.42		Giấy lọc		x	Hộp	2		2	1.350	0,0015	1	0,0015	
1.43		Giấy quỳ tím		x	Hộp	2		2	1.350	0,0015	1	0,0015	
1.44		Giấy pH		x	Tệp	2		2	1.350	0,0015	1	0,0015	
1.45		Giấy ráp		x	Tấm	7		7	1.350	0,0052	1	0,0052	
1.46		Dũa 3 cạnh		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.47		Kéo cắt		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.48		Chậu nhựa		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
1.49		Áo khoác phòng thí nghiệm	x	x	Cái	45		45	1.350	0,0333	3	0,0111	
1.50		Kính bảo vệ mắt không màu	x	x	Cái	45		45	1.350	0,0333	3	0,0111	
1.51		Kính bảo vệ mắt có màu	x	x	Cái	45		45	1.350	0,0333	3	0,0111	
1.52		Khẩu trang y tế	x	x	Hộp	3		3	1.350	0,0022	1	0,0022	
1.53		Găng tay cao su	x	x	Hộp	3		3	1.350	0,0022	1	0,0022	
2	**DỤNG CỤ DÙNG RIÊNG THEO CHỦ ĐỀ**								1.350	0,0000			
2.1	Hydrocarbon không no	Bình sục khí Drechsel		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
2.2	Carbohydrate	Mặt kính đồng hồ		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
2.3	Thế điện cực và nguồn điện hoá học	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học		x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
2.4	Điện phân	Bộ điện phân dung dịch		x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
IV	**HÓA CHẤT**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
1	HÓA CHẤT DÙNG CHUNG CHO NHIỀU CHỦ ĐỀ												
1.1		Bột sắt Fe, loại mịn có màu trắng xám		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.2		Băng magnesium (Mg)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.3		Nhôm lá (Al)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.4		Nhôm bột, loại mịn màu trắng bạc		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.5		Đồng vụn (Cu)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.6		Đồng lá (Cu)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.7		Kẽm viên (Zn)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.8		Sodium (Na)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.9		Lưu huỳnh bột (S)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.10		Bromine lỏng (Br2)		x	ml	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.11		Iodine (I2)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.12		Sodium hydroxide (NaOH)		x	g	500		500	1.350	0,3704	1	0,3704	
1.13		Hydrochloric acid 37% (HCl)		x	ml	500		500	1.350	0,3704	1	0,3704	
1.14		Sulfuric acid 98% (H_2SO_4)		x	ml	500		500	1.350	0,3704	1	0,3704	
1.15		Nitric acid 65% (HNO_3)		x	ml	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.16		Potassium iodide (KI)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
1.17		Sodium floride (NaF)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.18		Sodium chloride (NaCl)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.19		Sodium bromide (NaBr)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.20		Sodium iodide (NaI)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.21		Calcium chloride ($CaCl_2.6H_2O$)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.22		Iron(III) chloride (FeCl3)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.23		Iron sulfate heptahydrate ($FeSO_4.7H_2O$)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.24		Potassium nitrate (KNO_3)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.25		Silver nitrate ($AgNO_3$)		x	g	30		30	1.350	0,0222	1	0,0222	
1.26		Copper (II) sulfate ($CuSO_4.5H_2O$)		x	g	500		500	1.350	0,3704	1	0,3704	
1.27		Zinc sulfate ($ZnSO_4.7H_2O$)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.28		Calcium carbonate ($CaCO_3$)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.29		Sodium carbonate ($Na_2CO_3.10H_2O$)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.30		sodium hydrogen carbonate ($NaHCO_3$)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.31		Dung dịch ammonia bão hòa (NH3)		x	ml	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.32		Potassium permanganate ($KMnO_4$)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
1.33		Potassium chlorate ($KClO_3$)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.34		Sodium thiosulfate ($Na_2S_2O_3$)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.35		Hydropeoxide 30% (H_2O_2)		x	ml	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
1.36		Phenolphtalein		x	g	10		10	1.350	0,0074	1	0,0074	
1.37		Dầu ăn/ dầu dừa		x	ml	1000		1000	1.350	0,7407	1	0,7407	
1.38		Glucose ($C_6H_{12}O_6$)		x	g	500		500	1.350	0,3704	1	0,3704	
1.39		Ethanol 96° (C_2H_5OH)		x	ml	1000		1000	1.350	0,7407	1	0,7407	
1.40		Than gỗ		x	g	200		200	1.350	0,1481	1	0,1481	
1.41		Cồn đốt		x	ml	2000		2000	1.350	1,4815	1	1,4815	
1.42		Dây phanh xe đạp		x	cái	1		1	1.350	0,0007	1	0,0007	
2	**HÓA CHẤT DÙNG RIÊNG CHO MỘT CHỦ ĐỀ**												
2.1	Cân bằng hóa học	Sodium acetate (CH_3COONa)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
2.2	Nitrogen và sulfur	Ammonium sulfate, $(NH_4)_2SO_4$ hoặc Ammonium nitrate (NH_4NO_3)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
2.3	Hydrocarbon	Hexane (C_6H_{14})		x	ml	500		500	1.350	0,3704	1	0,3704	
2.4		Calcium carbide (CaC_2)		x	g	300		300	1.350	0,2222	1	0,2222	
2.5		Benzene (C_6H_6)		x	ml	200		200	1.350	0,1481	1	0,1481	
2.6		Toluene (C_7H_8)		x	ml	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
2.7	Dẫn xuất halogen - alcohol - phenol	Chloroethane (C2H5Cl)		x	ml	200		200	1.350	0,1481	1	0,1481	
2.8		Glycerol ($C_3H_8O_3$)		x	ml	300		300	1.350	0,2222	1	0,2222	
2.9		Phenol (C_6H_5OH)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
2.10	Hợp chất carbonyl (aldehyde - ketone) - carboxylic acid	Ethanal (C_2H_4O)		x	ml	300		300	1.350	0,2222	1	0,2222	
2.11		Acetic acid (CH_3COOH)		x	ml	300		300	1.350	0,2222	1	0,2222	
2.12	Carbohydrate	Saccharose ($C_{12}H_{22}O_{11}$)		x	g	300		300	1.350	0,2222	1	0,2222	
2.13		Tinh bột (starch), $(C_6H_{10}O_5)_n$		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
2.14	Hợp chất chứa nitrogen	Methylamine CH_3NH_2 hoặc Ethylamine $C_2H_5NH_2$		x	ml	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
2.15		Aniline ($C_6H_5NH_2$)		x	ml	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
2.16	Nguyên tố nhóm IA, IIA	Barium chloride ($BaCl_2$)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
2.17	Chuyên đề 12.2	Aluminum potassium sulfate Dodecahydrate ($KAl(SO_4)_2.12H_2O$)		x	g	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
Trung học phổ thông - Môn Sinh học													
(Danh mục thiết bị được tính cho 01 phòng học bộ môn)													
I	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**												
1		Ống nghiệm	x	x	Ống	50		50	1.350	0,0370	2	0,0185	
2		Giá để ống nghiệm	x	x	Cái	10		10	1.350	0,0074	2	0,0037	
3		Đèn cồn	x	x	Cái	7		7	1.350	0,0052	2	0,0026	
4		Cốc thủy tinh loại 250ml	x	x	Cái	7		7	1.350	0,0052	2	0,0026	
5		Chổi rửa ống nghiệm	x	x	Cái	7		7	1.350	0,0052	2	0,0026	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
6		Kính hiển vi	x	x	Cái	7		7	1.350	0,0052	2	0,0026	
7		Dao cắt tiêu bản		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	2	0,0026	
8		Ethanol 96°		x	ml	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
9		Lam kính		x	Hộp	7		7	1.350	0,0052	1	0,0052	
10		Lamen		x	Hộp	7		7	1.350	0,0052	1	0,0052	
11		Kim mũi mác		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	2	0,0026	
12		Cối, chày sứ		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	2	0,0026	
13		Đĩa Petri		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	2	0,0026	
14		Panh kẹp		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	2	0,0026	
15		Pipet		x	Cái	7		7	1.350	0,0052	2	0,0026	
16		Đũa thủy tinh	x	x	Cái	14		14	1.350	0,0104	2	0,0052	
17		Giấy thấm	x	x	Cuộn	7		7	1.350	0,0052	1	0,0052	
18		Bộ đồ mổ		x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	2	0,0026	
19		Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở		x	Video	1		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
20		Bình tia nước	x	x	Cái	5		5	1.350	0,0037	2	0,0019	
21		Pipet nhựa	x	x	Cái	15		15	1.350	0,0111	2	0,0056	
22		Đĩa đồng hồ	x	x	Cái	7		7	1.350	0,0052	2	0,0026	
23		Kẹp ống nghiệm	x	x	Cái	7		7	1.350	0,0052	2	0,0026	
24		Lọ kèm ống nhỏ giọt	x	x	Cái	7		7	1.350	0,0052	2	0,0026	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
25		Lọ có nút nhám	x	x	Cái	7		7	1.350	0,0052	2	0,0026	
26		Quả bóp cao su	x	x	Cái	7		7	1.350	0,0052	2	0,0026	
27		Bút viết kính	x	x	Cái	7		7	1.350	0,0052	1	0,0052	
28		Cân kỹ thuật	x	x	Cái	2		2	1.350	0,0015	3	0,0005	
29		Găng tay cao su	x	x	Hộp	2		2	1.350	0,0015	1	0,0015	
30		Máy cất nước 1 lần	x	x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
31		Tủ hút	x	x	Cái	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
32		Tủ bảo quản kính hiển vi	x	x	Cái	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
33		Tủ bảo quản hóa chất	x	x	Cái	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
34		Cảm biến độ pH	x	x	Cái	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
35		Cảm biến độ ẩm	x	x	Cái	7		7	1.350	0,0052	5	0,0010	
36		Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Sinh	x		Bộ	01/GV		1	315	0,0032	5	0,0006	
37		Bộ thu nhận số liệu	x	x	Cái	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
II	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ**												
1	**TRANH ẢNH**												
	Lớp 10												
	Giới thiệu chung về các cấp độ tổ chức của thế giới sống												
1.1		Các cấp độ tổ chức của thế giới sống	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	2	0,0016	
	Sinh học tế bào												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
1.2	Cấu trúc tế bào	So sánh cấu trúc tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	2	0,0016	
1.3	Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong tế bào	Sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	2	0,0016	
1.4	Chu kỳ tế bào và phân bào	Sơ đồ chu kì tế bào và nguyên phân	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	2	0,0016	
1.5		Sơ đồ quá trình giảm phân	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	2	0,0016	
	Sinh học vi sinh vật và virus												
1.6	Virus và các ứng dụng	Một số loại virus	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	2	0,0016	
1.7		Sơ đồ sự nhân lên của virus trong tế bào chủ	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	2	0,0016	
	Lớp 11												
	Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở thực vật												
1.8	Trao đổi nước và khoáng ở thực vật	Trao đổi nước ở thực vật	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	2	0,0016	
	Dinh dưỡng và tiêu hóa ở động vật							1	315	0,0032			
1.9	Tiêu hóa ở động vật	Các hình thức tiêu hoá ở động vật	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	2	0,0016	
	Hô hấp và trao đổi khí ở động vật												
1.10	Các hình thức hô hấp	Các hình thức trao đổi khí	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	2	0,0016	
	Vận chuyển các chất trong cơ thể động vật												
1.11	Hệ tuần hoàn	Sơ đồ các dạng hệ tuần hoàn	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	2	0,0016	
	Cơ chế cảm ứng ở động vật có hệ thần kinh												
1.12		Sơ đồ cung phản xạ	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	2	0,0016	
	Sinh trưởng và phát triển ở động vật												
1.13	Các hình thức sinh trưởng và phát triển ở động vật	Sơ đồ vòng đời sinh trưởng và phát triển ở động vật	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	2	0,0016	
	Lớp 12												
	Di truyền học												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
1.14	Di truyền phân tử	Cơ chế tái bản DNA	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	2	0,0016	
1.15		Cơ chế phiên mã	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	2	0,0016	
1.16		Cơ chế dịch mã để tổng hợp protein	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	2	0,0016	
1.17	Di truyền nhiễm sắc thể	Cấu trúc siêu hiển vi của NST	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	2	0,0016	
	Tiến hóa lớn và phát sinh chủng loại												
1.18		Sơ đồ cây sự sống	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	2	0,0016	
2	**MÔ HÌNH, MẪU VẬT**												
	Lớp 10												
	Cấu trúc tế bào												
2.1		Cấu tạo của tế bào động vật và tế bào thực vật	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	5	0,0006	
	Lớp 11												
	Hệ tuần hoàn												
2.2		Cấu tạo của tim	x	x	Cái	01/GV		1	315	0,0032	5	0,0006	
	Lớp 12												
	Di truyền học												
2.3		Mô hình cấu trúc DNA	x	x	Cái	01/GV		1	315	0,0032	5	0,0006	
3	**DỤNG CỤ**												
	Lớp 10												
	Sinh học tế bào												
3.1	Thành phần hóa học của tế bào	Bộ thí nghiệm xác định thành phần hóa học của tế bào		x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
3.2	Cấu trúc tế bào	Bộ thí nghiệm quan sát cấu trúc tế bào		x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
3.3	Chu kì tế bào và phân bào	Bộ thí nghiệm làm tiêu bản về quá trình nguyên phân và giảm phân		x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
3.4	Vi sinh vật	Bộ thí nghiệm thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật và sản phẩm ứng dụng	x	x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
	Lớp 11												
	Trao đổi nước và khoáng ở thực vật												
3.5	Trồng cây trong dung dịch	Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây		x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
3.6	Trao đổi nước ở cơ thể thực vật	Bộ thiết bị khảo sát định tính sự trao đổi nước ở cơ thể thực vật		x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
	Quang hợp ở thực vật												
3.7	Quan sát lục lạp và tách chiết các sắc tố trong lá cây	Bộ thiết bị quan sát lục lạp và tách chiết các sắc tố trong lá cây		x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
3.8	Quá trình hình thành tinh bột ở thực vật	Bộ thiết bị thí nghiệm về sự hình thành tinh bột		x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
3.9	Sự thải oxygen trong quá trình quang hợp	Bộ thiết bị đo oxygen trong quá trình quang hợp		x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
3.10	Hô hấp ở thực vật.	Bộ thiết bị khảo sát khả năng hô hấp ở thực vật		x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
3.11	Hệ tuần hoàn	Bộ thiết bị khảo sát các chỉ số của hệ tuần hoàn		x	Bộ	2		2	1.350	0,0015	3	0,0005	
3.12	Hoạt động của tim	Bộ thiết bị tìm hiểu cấu trúc và hoạt động của tim		x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
	Lớp 12												
	Di truyền học												
3.13	Di truyền phân tử	Bộ thí nghiệm tách chiết DNA		x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
3.14	Di truyền nhiễm sắc thể	Bộ thiết bị thí nghiệm làm tiêu bản quan sát đột biến trên tiêu bản cố định và tạm thời		x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
	Sinh thái học												
3.15	Sinh thái học quần thể, quần xã	Bộ thiết bị khảo sát đặc trưng cơ bản của quần thể, quần xã		x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
3.16	Nghiên cứu về hệ sinh thái	Bộ thiết bị đo chỉ tiêu môi trường trong hệ sinh thái		x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
4	**HÓA CHẤT**												
	Lớp 10												
	Sinh học tế bào												
4.1	Thành phần hóa học của tế bào	Bộ hóa chất xác định thành phần hóa học của tế bào		x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	1	0,0007	
4.2	Cấu trúc tế bào	Bộ hóa chất làm tiêu bản, quan sát cấu trúc tế bào		x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	1	0,0007	
4.3	Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong tế bào	Bộ hóa chất xác định ảnh hưởng của các yếu tố đến hoạt tính enzyme		x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	1	0,0007	
4.4	Chu kì tế bào và phân bào	Bộ hóa chất làm tiêu bản NST, quan sát nguyên phân, giảm phân		x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	1	0,0007	
4.5	Vi sinh vật	Bộ hóa chất thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật		x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	1	0,0007	
	Lớp 11												
4.6	Quang hợp ở thực vật	Bộ hóa chất tách chiết sắc tố trong lá cây và sự hình thành tinh bột	x	x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	1	0,0007	
4.7	Thủy canh	Dung dịch dinh dưỡng	x	x		1		1	1.350	0,0007	1	0,0007	
4.8	Hoạt động của tim	NaCl 0,65%		x	ml	500		500	1.350	0,3704	1	0,3704	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
	Lớp 12												
	Di truyền học												
4.9	Di truyền phân tử	Bộ hóa chất tách chiết DNA		x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	1	0,0007	
4.10	Di truyền nhiễm sắc thể	Ethanol 96%		x	ml	100		100	1.350	0,0741	1	0,0741	
5	**VIDEO/CLIP**												
	Lớp 10												
	Sinh học tế bào												
5.1	Thông tin ở tế bào	Quá trình truyền tin giữa các tế bào trong cơ thể	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
	Lớp 11												
	Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở thực vật												
5.2	Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở thực vật	Một số biểu hiện của cây do thiếu khoáng	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
	Vận chuyển các chất trong cơ thể động vật												
5.3	Hệ tuần hoàn	Vận chuyển máu trong hệ mạch	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
5.4	Bài tiết và cân bằng nội môi	Cân bằng nội môi	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
	Cơ chế cảm ứng ở động vật có hệ thần kinh							1	315	0,0032			
5.5	Hệ thần kinh	Truyền tin qua synapse	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
5.6	Cơ chế cảm ứng ở động vật có hệ thần kinh	Phản xạ không điều kiện	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
	Sinh trưởng và phát triển ở động vật												
5.7	Sinh trưởng và phát triển ở động vật	Các giai đoạn phát triển của người	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
5.8		Quá trình sinh sản ở người	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
5.9		Quá trình sinh trưởng và phát triển ở động vật có biến thái	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
	Tập tính ở động vật												
5.10	Tập tính	Một số tập tính ở động vật	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
	Sinh trưởng và phát triển ở thực vật							1	315	0,0032			
5.11	Sinh sản ở thực vật	Quá trình sinh sản ở thực vật có hoa	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
5.12	Phát triển ở thực vật	Phát triển ở thực vật có hoa	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
	Lớp 12												
	Di truyền học												
5.13	Di truyền nhiễm sắc thể	Thí nghiệm của Mendel	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
5.14		Thí nghiệm Morgan	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
5.15		Kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
	Tiến hóa												
5.16	Sự phát sinh loài người	Các giai đoạn phát sinh loài người	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
5.17		Quá trình phát triển sinh vật qua các đại địa chất	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
	Sinh thái học												
5.18	Hệ sinh thái	Diễn thế sinh thái	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
5.19		Sự ấm lên toàn cầu	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
5.20		Hướng dẫn thiết lập Hệ sinh thái	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
O CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP													
1. TRANH/SƠ ĐỒ													
Lớp 10													
	Công nghệ tế bào và một số thành tựu												
1.1		Sơ đồ quy trình sản xuất chất chuyển hóa thứ cấp trong công nghệ nuôi cấy tế bào thực vật	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
1.2		Sơ đồ về quy trình công nghệ tế bào thực vật trong vi nhân giống cây trồng	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
1.3		Sơ đồ quy trình nuôi cấy mô tế bào động vật	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
	Công nghệ enzyme và ứng dụng												
1.4		Sơ đồ quy trình sản xuất enzyme từ động vật, thực vật và vi sinh vật	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
1.5		Sơ đồ các bước tạo dòng DNA tái tổ hợp	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
	Công nghệ vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường												
1.6		Sơ đồ về quá trình phân giải các hợp chất trong xử lí môi trường bằng công nghệ vi sinh: phân giải hiếu khí, kị khí, lên men	x	x	Tờ	01 /GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
Lớp 11													
	Dinh dưỡng khoáng - tăng năng suất cây trồng và nông nghiệp sạch												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
1.7		Sơ đồ mô hình thuỷ canh theo hướng phát triển nông nghiệp sạch	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
Lớp 12													
	Sinh học phân tử												
1.8		Sơ đồ quy trình công nghệ gene ở thực vật và động vật	x	x	Tờ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
2. DỤNG CỤ													
Lớp 11													
	Dinh dưỡng khoáng - tăng năng suất cây trồng và nông nghiệp sạch												
2.1		Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây		x	Bộ	7		7	1.350	0,0052	3	0,0017	
3	**HÓA CHẤT**												
Lớp 11													
Dinh dưỡng khoáng - tăng năng suất cây trồng và nông nghiệp sạch													
3.1		Phân bón hóa học	x	x	kg	15		15	1.350	0,0111	1	0,0111	
4	**VIDEO/CLIP**												
Lớp 10													
Công nghệ tế bào và một số thành tựu													
4.1		Video công nghệ tế bào thực vật (thành tựu, quy trình, triển vọng)	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
4.2		Video công nghệ tế bào động vật (thành tựu, quy trình, triển vọng)	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
4.3		Video về công nghệ tế bào gốc	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
Công nghệ enzyme và ứng dụng													
4.4		Video về cơ sở khoa học và quy trình công nghệ sản xuất enzyme	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
4.	**Công nghệ vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
4.5		Video về công nghệ thu hồi khí sinh học	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
4.6		Video về công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí môi trường (xử lý ô nhiễm môi trường đất, nước, chất thải rắn,…).	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
Lớp 11													
	Dinh dưỡng khoáng - tăng năng suất cây trồng và nông nghiệp sạch												
4.7		Video về biện pháp kĩ thuật sử dụng dinh dưỡng khoáng nhằm tạo nền nông nghiệp sạch	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
	Một số bệnh dịch ở người và cách phòng ngừa, điều trị												
4.8		Video về một số dịch bệnh phổ biến ở người (cúm, tả, sốt xuất huyết, AIDS, Covid-19…)	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
	Vệ sinh an toàn thực phẩm												
4.9		Video về nguyên nhân, tác hại, biện pháp phòng và điều trị ngộ độc thực phẩm	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
4.10		Video về biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
Lớp 12													
	Sinh học phân tử												
4.11		Video về nguyên lí của phương pháp tách chiết ADN từ tế bào và nguyên tắc ứng dụng sinh học phân tử trong thực tiễn.	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
4.12		Video về quá trình ứng dụng công nghệ gene và triển vọng trong tương lai	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
	Kiểm soát sinh học												
4.13		Video về cơ sở, vai trò của một số biện pháp kiểm soát sinh học	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
	Sinh thái nhân văn												
4.14		Video về giá trị của sinh thái nhân văn trong việc phát triển bền vững ở một số lĩnh vực (nông nghiệp, phát triển đô thị, bảo tồn và phát triển, thích ứng với biến đổi khí hậu)	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Môn Công nghệ													
(Danh mục thiết bị được tính cho 01 phòng học bộ môn)													
	PHẦN I: ĐỊNH HƯỚNG CÔNG NGHIỆP												
A	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**												
1		Bộ vật liệu cơ khí	x	x	Bộ	3	Dùng cho lớp 10, 11, 12	3	1.350	0,0022	5	0,0004	
2		Bộ dụng cụ cơ khí	x	x	Bộ	4	Dùng cho lớp 10, 11, 12	4	1.350	0,0030	5	0,0006	
3		Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10, 11, 12	1	1.350	0,0007	5	0,0001	
4		Bộ vật liệu điện	x	x	Bộ	4	Dùng cho lớp 10, 11, 12	4	1.350	0,0030	3	0,0010	
5		Bộ dụng cụ điện	x	x	Bộ	4	Dùng cho lớp 10, 11, 12	4	1.350	0,0030	5	0,0006	
6		Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	x	x	Bộ	2	Dùng cho lớp 10, 11, 12	2	1.350	0,0015	5	0,0003	
7		Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	x	x	Bộ	4	Dùng cho lớp 10, 11, 12	4	1.350	0,0030	3	0,0010	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
8		Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10, 11, 12	1	1.350	0,0007	5	0,0001	
9		Biến áp nguồn	x	x	Bộ	4	Dùng cho lớp 10, 11, 12	4	1.350	0,0030	5	0,0006	
10		Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x	x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
11		Găng tay bảo hộ lao động	x	x	Cái	01/HS	Dùng cho lớp 10, 11, 12	45	1.350	0,0333	1	0,0333	
12		Kính bảo hộ	x	x	Cái	01/HS	Dùng cho lớp 10, 11, 12	45	1.350	0,0333	1	0,0333	
B	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ**												
I	**TRANH ẢNH**												
1	**Vẽ kĩ thuật**												
1.1		Hình chiếu phối cảnh	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	2	0,0016	
1.2		Bản vẽ chi tiết	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	2	0,0016	
1.3		Bản vẽ lắp	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	2	0,0016	
1.4		Bản vẽ xây dựng	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	2	0,0016	
2	**Động cơ đốt trong**												
2.1		Động cơ xăng 4 kỳ và Động cơ xăng 2 kỳ	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	315	0,0032	2	0,0016	
2.2		Hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	315	0,0032	2	0,0016	
3	**Ô tô**												
3.1		Cấu tạo của Ô tô	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	315	0,0032	2	0,0016	
4	**Điện tử tương tự**												
4.1		Sơ đồ mạch xử lý tín hiệu điện tử tương tự	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	2	0,0016	
5	**Điện tử số**												
5.1		Sơ đồ mạch xử lý tín hiệu điện tử số	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	2	0,0016	
II	**MÔ HÌNH, MẪU VẬT**												
1	**Công nghệ điện tử**												
1.1	Hệ thống điện trong gia đình	Bộ thực hành lắp mạch điện gia đình	x	x	Bộ	5	Dùng cho lớp 12	5	450	0,0111	5	0,0022	
2	**Công nghệ điện tử**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
2.1		Bộ thực hành lắp ráp mạch điện tử	x	x	Bộ	5	Dùng cho lớp 12	5	450	0,0111	5	0,0022	
III	**DỤNG CỤ**												
1	**Vẽ kĩ thuật**												
1.1		Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	3	0,0011	
IV	**BĂNG/ĐĨA/Bộ**												
1	**Vẽ kĩ thuật**												
1.1		Bộ vẽ kỹ thuật cơ bản	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10	1	450	0,0022	3	0,0007	
2	**Các phương pháp gia công cơ khí**												
2.1		Các phương pháp gia công cơ khí	x		Bộ	1	Dùng cho lớp 11	1	450	0,0022	3	0,0007	
3	**Sản xuất cơ khí**												
3.1		Tự động hóa trong sản xuất cơ khí	x		Bộ	1	Dùng cho lớp 11	1	450	0,0022	3	0,0007	
	PHẦN II: ĐỊNH HƯỚNG NÔNG NGHIỆP												
A	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**												
1		Thiết bị đo pH	x	x	Cái	2		2	1.350	0,0015	3	0,0005	
2		Cân kỹ thuật	x	x	Cái	1		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
3		Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước	x	x	Cái	2		2	1.350	0,0015	3	0,0005	
4		Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước	x	x	Cái	2		2	1.350	0,0015	3	0,0005	
5		Máy hút chân không mini	x	x	Cái	2		2	1.350	0,0015	3	0,0005	
6		Thiết bị đo độ mặn	x	x	Cái	2		2	1.350	0,0015	3	0,0005	
7		Bếp từ	x	x	Cái	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
8		Kính lúp cầm tay	x	x	Chiếc	5		5	1.350	0,0037	3	0,0012	
9		Bình tam giác 250ml	x	x	Cái	10		10	1.350	0,0074	3	0,0025	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
10		Ống đong hình trụ 100ml	x	x	Cái	5		5	1.350	0,0037	3	0,0012	
11		Cốc thủy tinh 250ml	x	x	Cái	5		5	1.350	0,0037	3	0,0012	
12		Bộ chày cối sứ	x	x	Bộ	5		5	1.350	0,0037	3	0,0012	
13		Rây	x	x	Cái	5		5	1.350	0,0037	3	0,0012	
14		Ống nghiệm	x	x	Cái	20		20	1.350	0,0148	3	0,0049	
15		Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	x	x	Cái	5		5	1.350	0,0037	3	0,0012	
16		Đũa thủy tinh	x	x	Cái	5		5	1.350	0,0037	3	0,0012	
17		Thìa xúc hóa chất	x	x	Cái	5		5	1.350	0,0037	3	0,0012	
18		Đèn cồn thí nghiệm	x	x	Cái	5		5	1.350	0,0037	3	0,0012	
19		Muỗng đốt hóa chất	x	x	Cái	5		5	1.350	0,0037	3	0,0012	
20		Kẹp đốt hóa chất	x	x	Cái	5		5	1.350	0,0037	3	0,0012	
B	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ**												
I	**TRANH ẢNH**												
1	**Phân bón**												
		Một số loại phân bón hóa học phổ biến	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	2	0,0016	
2	**Công nghệ giống cây trồng**												
		Quy trình nhân giống cây trồng	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	2	0,0016	
3	**Phòng trừ sâu, bệnh hại cây trồng**												
3.1		Sâu hại cây trồng	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	2	0,0016	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
3.2		Bệnh hại cây trồng	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	2	0,0016	
4	**Trồng trọt công nghệ cao**												
4.1		Hệ thống thủy canh hồi lưu	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	2	0,0016	
5	**Công nghệ giống vật nuôi**												
5.1		Một số phương pháp nhân giống vật nuôi	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	315	0,0032	2	0,0016	
5.2		Quy trình cấy truyền phôi bò	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	315	0,0032	2	0,0016	
6	**Công nghệ thức ăn chăn nuôi**												
6.1		Chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp ủ chua	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	315	0,0032	2	0,0016	
7	**Phòng, trị bệnh cho vật nuôi**												
7.1		Một số bệnh phổ biến ở lợn	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	315	0,0032	2	0,0016	
7.2		Một số bệnh phổ biến ở gia cầm	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	315	0,0032	2	0,0016	
8	**Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi**												
8.1		Mô hình xử lý chất thải bằng công nghệ biogas	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	315	0,0032	2	0,0016	
9	**Công nghệ giống thủy sản**												
9.1		Các giai đoạn phát triển phôi cá	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	2	0,0016	
9.2		Các giai đoạn phát triển của tôm	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	2	0,0016	
10	**Phòng, trị bệnh thủy sản**							1	315	0,0032			
10.1		Một số loại bệnh phổ biến trên cá	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	2	0,0016	
10.2		Một số loại bệnh phổ biến trên tôm	x		Tờ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	2	0,0016	
II	**DỤNG CỤ**												
1	**Công nghệ giống cây trồng**												

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
		Bộ dụng cụ ghép cây	x	x	Bộ	5	Dùng cho lớp 10	5	450	0,0111	3	0,0037	
2	**Trồng trọt công nghệ cao**												
		Bộ trồng cây thủy canh tĩnh	x	x	Bộ	5	Dùng cho lớp 10	5	450	0,0111	3	0,0037	
IV	**BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM/VIDEO**												
1	**Giới thiệu chung về trồng trọt**												
		Video: Trồng trọt công nghệ cao	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	3	0,0011	
2	**Công nghệ giống cây trồng**												
		Video: Thực hành ghép	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	315	0,0032	3	0,0011	
3	**Giới thiệu chung về chăn nuôi**												
		Ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	315	0,0032	3	0,0011	
4	**Công nghệ chăn nuôi**												
		Chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	315	0,0032	3	0,0011	
5	**Giới thiệu chung về lâm nghiệp**												
		Các hoạt động lâm nghiệp cơ bản	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	3	0,0011	
6	**Giới thiệu chung về thủy sản**							1	315	0,0032			
6.1		Video: Nuôi cá công nghệ cao.	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	3	0,0011	
6.2		Video: Nuôi tôm công nghệ cao	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	315	0,0032	3	0,0011	
Trung học phổ thông - Môn Tin học													
(Danh mục thiết bị được tính cho 01 phòng học bộ môn)													
A	**PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC**												
1		Máy chủ	x		Bộ	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
2		Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay		x	Bộ	01/1 HS		45	1.350	0,0333	5	0,0067	
3		Thiết bị kết nối mạng	x	x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
4		Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	x	x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
5		Bàn để máy tính, ghế ngồi	x	x	Bộ		Số lượng phù hợp với HS và máy tính được trang bị	45	1.350	0,0333	5	0,0067	
6		Hệ thống điện	x	x	Hệ thống	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
7		Tủ lưu trữ	x		Cái	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
8		Máy in Laser	x	x	Chiếc	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
9		Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x	x	Chiếc	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
10		Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	x	x		2		2	1.350	0,0015	5	0,0003	
11		Thiết bị lưu trữ ngoài	x		Cái	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
12		Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	x	x	Bộ	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
13		Máy hút bụi	x	x	Cái	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
14		Bộ lưu điện	x		Bộ	1		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
B	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ CƠ BẢN**												
I	**PHẦN MỀM**												
1	**Tất cả các chủ đề**												
1.1		Hệ điều hành	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10,11,12	1	1.350	0,0007	3	0,0002	
1.2		Bộ tin học văn phòng	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10,11,12	1	1.350	0,0007	3	0,0002	
1.3		Bộ duyệt web	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10,11,12	1	1.350	0,0007	3	0,0002	
1.4		Bộ diệt virus	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10,11,12	1	1.350	0,0007	1	0,0007	
1.5		Các loại Bộ ứng dụng khác	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10, 11, 12	1	1.350	0,0007	3	0,0002	
2	**Chủ đề: Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin**												
		Bộ tìm kiếm thông tin	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10, 11, 12	1	1.350	0,0007	3	0,0002	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
3	**Chủ đề: Ứng dụng tin học**												
3.1		Bộ thiết kế đồ hoạ	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10,11	1	900	0,0011	3	0,0004	
3.2		Bộ chỉnh sửa ảnh	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 11	1	450	0,0022	3	0,0007	
3.3		Bộ làm phim hoạt hình, video	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 11	1	450	0,0022	3	0,0007	
3.4		Bộ thiết kế web	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 12	1	450	0,0022	3	0,0007	
4	**Chủ đề: Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính**												
4.1		Bộ lập trình	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10, 11	1	900	0,0011	3	0,0004	
4.2		Bộ hệ quản trị cơ sở dữ liệu	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 11	1	450	0,0022	3	0,0007	
4.3		Bộ mô phỏng	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 12	1	450	0,0022	3	0,0007	
II	**DỤNG CỤ**												
	Chủ đề: Mạng máy tính và Internet												
1		Switch/Hub	x	x	Chiếc	1	Dùng cho lớp 12	1	450	0,0022	5	0,0004	
2		Cáp mạng UTP	x	x	Mét	100	Dùng cho lớp 12	100	450	0,2222	3	0,0741	
3		Đầu bấm mạng	x	x	Cái	100	Dùng cho lớp 12	100	450	0,2222	3	0,0741	
C	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP TỰ CHỌN**												
I	**PHẦN MỀM**												
1	Chuyên đề: Thực hành sử dụng Bộ vẽ trang trí	Bộ vẽ trang trí	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 11	1	450	0,0022	3	0,0007	
2	Chuyên đề: Thực hành sử dụng Bộ quản lí dự án	Bộ quản lí dự án	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 12	1	450	0,0022	3	0,0007	
3	Chuyên đề học tập định hướng Khoa học máy tính	Bộ hỗ trợ và lập trình điều khiển robot giáo dục	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10	1	450	0,0022	3	0,0007	
II	**DỤNG CỤ**												
1	Chuyên đề học tập định hướng Khoa học máy tính	Robot giáo dục	x	x	Bộ	7	Robot giáo dục có thể được sử dụng chung với các môn học khác (như môn Công nghệ, Vật lí)	1	1.350	0,0007	5	0,0001	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Môn Âm nhạc (Một giáo viên dạy 7 lớp = 70 x 45 = 315 học sinh)													

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
I	**Nhạc cụ thể hiện tiết tấu**												
1		Bongo	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
2		Cajon	x	x	Cái	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
3		Triangle	x	x	Bộ	05/GV		5	315	0,0159	3	0,0053	
4		Tambourine	x	x	Cái	05/GV		5	315	0,0159	3	0,0053	
5		Maracas	x	x	Cặp	05/GV		5	315	0,0159	3	0,0053	
6		Woodblock	x	x	Cái	03/GV		3	315	0,0095	3	0,0032	
7		Bộ trống Jazz	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
II	**Nhạc cụ thể hiện giai điệu, hòa âm**												
1		Sáo trúc	x	x	Cái	10/GV		10	315	0,0317	3	0,0106	
2		Đàn tranh	x	x	Cái	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
3		Đàn bầu	x	x	Cái	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
4		Đàn nhị	x	x	Cái	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
5		Đàn nguyệt	x	x	Cái	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
6		Đàn T'rưng	x	x	Cái	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
7		Tính tẩu	x	x	Cái	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
8		Kèn phím	x	x	Cái	05/GV		5	315	0,0159	3	0,0053	
9		Recorder	x	x	Cái	20/GV		20	315	0,0635	3	0,0212	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
10		Harmonica	x	x	Cái	02/GV		2	315	0,0063	3	0,0021	
11		Xylophone	x	x	Cái	01/GV		1	315	0,0032	3	0,0011	
12		Ukulele	x	x	Cây	05/GV		5	315	0,0159	3	0,0053	
13		Guitar	x	x	Cây	03/GV		3	315	0,0095	3	0,0032	
14		Electric keyboard (đàn phím điện tử) hoặc piano kĩ thuật số	x		Cây	01//GV		1	315	0,0032	5	0,0006	
III	**Thiết bị dùng chung cho các nội dung**												
1		Thiết bị âm thanh đa năng di động	x	x	Bộ	01/GV		1	315	0,0032	5	0,0006	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Môn Mĩ thuật													
(Danh mục thiết bị được tính cho 01 phòng học bộ môn)													
I. THIẾT BỊ, DỤNG CỤ DÙNG CHUNG													
1	Mĩ thuật tạo hình và mĩ thuật ứng dụng	Máy tính	x		Bộ	1	Dùng cho lớp 10, 11, 12	1	1.350	0,0007	5	0,0001	
2		Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Bộ	1	Dùng cho lớp 10, 11, 12	1	1.350	0,0007	5	0,0001	
3		Đèn chiếu sáng		x	Bộ	2	Dùng cho lớp 10, 11, 12	2	1.350	0,0015	5	0,0003	
4		Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	x	x	Cái	2	Dùng cho lớp 10, 11, 12	2	1.350	0,0015	5	0,0003	
5		Bàn, ghế học mĩ thuật		x	Bộ	01/2 HS	Dùng cho lớp 10, 11, 12	23	1.350	0,0170	5	0,0034	
6		Bục, bệ		x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10, 11, 12	1	1.350	0,0007	5	0,0001	
7		Tủ/giá	x	x	Cái	3	Dùng cho lớp 10, 11, 12	3	1.350	0,0022	5	0,0004	
8		Mẫu vẽ		x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10, 11, 12	1	1.350	0,0007	3	0,0002	
9		Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)		x	Cái	01/HS	Dùng cho lớp 10, 11, 12	45	1.350	0,0333	3	0,0111	
10		Bảng vẽ		x	Cái	01/HS	Dùng cho lớp 10, 11, 12	45	1.350	0,0333	3	0,0111	
11		Bút lông		x	Bộ	01/HS	Dùng cho lớp 10, 11, 12	45	1.350	0,0333	3	0,0111	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
12		Bảng pha màu		x	Cái	01/HS	Dùng cho lớp 10, 11, 12	45	1.350	0,0333	3	0,0111	
13		Ống rửa bút		x	Cái	01/3 HS	Dùng cho lớp 10, 11, 12	15	1.350	0,0111	3	0,0037	
14		Lô đồ họa (tranh in)		x	Cái	5	Dùng cho lớp 10, 11, 12	5	1.350	0,0037	3	0,0012	
15		Màu Goát (Gouache colour)		x	Hộp	01/HS	Dùng cho lớp 10, 11, 12	45	1.350	0,0333	1	0,0333	
16		Đất nặn		x	Hộp	01/HS	Dùng cho lớp 10, 11, 12	45	1.350	0,0333	1	0,0333	
JC VỤ KIẾN THỨC CƠ BẢN													
và lịch sử mĩ thuật													
1.1		Bộ tranh/ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10, 11	1	900	0,0011	2	0,0006	
1.2		Bộ tranh/ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10, 11	1	900	0,0011	2	0,0006	
1.3		Tranh/ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì trung đại	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 10, 11	1	900	0,0011	2	0,0006	
1.4		Tranh/ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì trung đại	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 10, 11	1	900	0,0011	2	0,0006	
1.5		Tranh/ ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 10, 11	1	900	0,0011	2	0,0006	
1.6		Tranh/ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì hiện đại	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 10, 11	1	900	0,0011	2	0,0006	
2. Hội họa													
2.1	Chất liệu chì hoặc than	Tranh hướng dẫn cách vẽ chất liệu chì hoặc than	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 10	1	450	0,0022	2	0,0011	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
2.2	Chất liệu màu nước	Tranh hướng dẫn cách vẽ chất liệu màu nước	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 11	1	450	0,0022	2	0,0011	
2.3	Chất liệu màu bột	Tranh hướng dẫn cách vẽ chất liệu màu bột	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 12	1	450	0,0022	2	0,0011	
3. Đồ họa (tranh in)													
3.1	Kĩ thuật in bản dập	Video hướng dẫn kĩ thuật in bản dập	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10	1	450	0,0022	3	0,0007	
3.2	Kĩ thuật in nổi	Video hướng dẫn kĩ thuật in nổi	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 11	1	450	0,0022	3	0,0007	
3.3	Kĩ thuật in độc bản	Video hướng dẫn kĩ thuật in độc bản	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 12	1	450	0,0022	3	0,0007	
4. Thiết kế công nghiệp													
4.1	Thiết kế công nghiệp	Bộ thiết kế thông dụng	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10, 11, 12	1	1.350	0,0007	3	0,0002	
5. Điêu khắc													
5.1	Kĩ thuật làm phù điêu	Video kĩ thuật làm phù điêu	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10	1	450	0,0022	3	0,0007	
5.2	Kĩ thuật làm tượng tròn	Video kĩ thuật làm tượng tròn	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 11	1	450	0,0022	3	0,0007	
6. Thiết kế đồ họa													
6.1	Thiết kế logo; tranh áp phích; xuất bản phẩm	Bộ thiết kế thông dụng	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10, 11,12	1	1.350	0,0007	3	0,0002	
7. Thiết kế thời trang													
7.1	Thiết kế thời trang	Bộ hướng dẫn thiết kế thời trang	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10, 11, 12	1	1.350	0,0007	3	0,0002	
8. Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện													
8.1	Thiết kế ảnh	Phần mềm thông dụng thiết kế ảnh	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10	1	450	0,0022	3	0,0007	
8.2	Thiết kế video clip	Phần mềm thông dụng thiết kế video clip	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 11	1	450	0,0022	3	0,0007	
8.3	Thiết kế trang Website	Phần mềm thông dụng thiết kế trang Website	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 12	1	450	0,0022	3	0,0007	
9. Kiến trúc													

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
9.1	Thiết kế kiến trúc và nội thất	Bộ thông dụng thiết kế kiến trúc và nội thất	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10, 11	1	900	0,0011	3	0,0004	
9.2	Di sản kiến trúc cần bảo vệ	Video giới thiệu về các di sản kiến trúc cần bảo vệ	x		Bộ	1	Dùng cho lớp 12	1	450	0,0022	3	0,0007	
III. THIẾT BỊ THEO CÁC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP (3 CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP)													
1. Hình họa													
1.1	Hình họa khối cơ bản	Tranh hướng dẫn cách vẽ hình họa khối cơ bản	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 10	1	450	0,0022	3	0,0007	
1.2	Hình họa tượng phạt mảng	Tranh hướng dẫn cách vẽ tượng phạt mảng	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 11	1	450	0,0022	3	0,0007	
1.3	Hình họa tượng chân dung	Tranh hướng dẫn cách vẽ tượng chân dung	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 12	1	450	0,0022	3	0,0007	
2. Trang trí													
2.1	Trang trí hình vuông	Tranh hướng dẫn cách trang trí hình vuông	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 10	1	450	0,0022	3	0,0007	
2.2	Trang trí hình tròn	Tranh hướng dẫn cách trang trí hình tròn	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 11	1	450	0,0022	3	0,0007	
2.3	Trang trí đường diềm	Tranh hướng dẫn cách trang trí đường diềm	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 12	1	450	0,0022	3	0,0007	
3. Bố cục													
3.1	Bố cục tranh phong cảnh	Tranh hướng dẫn cách vẽ tranh phong cảnh (bằng chất liệu màu bột hoặc màu nước	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 10	1	450	0,0022	3	0,0007	
3.2	Bố cục tranh nhân vật	Tranh hướng dẫn cách vẽ tranh bố cục nhân vật bằng chất liệu màu bột hoặc màu nước	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 11	1	450	0,0022	3	0,0007	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
3.3	Bố cục tranh từ những hình khối cơ bản	Tranh hướng dẫn cách vẽ tranh bố cục từ những hình khối cơ bản bằng chất liệu màu bột hoặc màu nước	x	x	Tờ	1	Dùng cho lớp 12	1	450	0,0022	3	0,0007	
IV. MÔ HÌNH, MẪU VẬT													
1	Tượng tròn	Phiên bản tượng tròn	x	x	Bộ	1	Dùng cho lớp 11	1	450	0,0022	3	0,0007	
2	Đầu tượng	Tượng chân dung		x	Bộ	1	Dùng cho lớp 10,11,12	1	450	0,0022	3	0,0007	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (Một giáo viên dạy 5 lớp = 5 x 45 = 225													
A	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**												
1		Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	x		Bộ	01 lớp	Dùng cho lớp 10, 11, 12	1	45	0,0222	3	0,0074	
B	**THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ**												
I	**TRANH ẢNH**												
1	Hoạt động hướng nghiệp	Bộ tranh về Các nhóm nghề cơ bản		x	Bộ	01/4 HS	Dùng cho lớp 10, 11, 12	1	4	0,2500	2	0,1250	
II	**Video/clip**												
1	**Hoạt động hướng nghiệp**												
1.1		Video về nhóm ngành quản lý	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10, 11, 12	1	225	0,0044	3	0,0015	
1.2		Video về nhóm ngành kỹ thuật	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10, 11	1	225	0,0044	3	0,0015	
1.3		Video về nhóm ngành nghiên cứu	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	225	0,0044	3	0,0015	
1.4		Video về nhóm ngành nghệ thuật	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	225	0,0044	3	0,0015	
1.5		Video về nhóm ngành xã hội	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 12	1	225	0,0044	3	0,0015	
1.6		Video về nhóm ngành nghiệp vụ	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 11	1	225	0,0044	3	0,0015	
1.7		Video về an toàn lao động nghề nghiệp	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10, 11, 12	1	225	0,0044	3	0,0015	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
2	**Hoạt động xây dựng cộng đồng**												
2.1		Video về thực trạng văn hóa ứng xử nơi công cộng	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 10	1	225	0,0044	3	0,0015	
3	**Hoạt động tìm hiểu và bảo tồn cảnh quan thiên nhiên**												
III	**DỤNG CỤ**												
3.1		Bộ dụng cụ lao động sân trường:					Dùng cho lớp 10,11,12						
		- Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học		x	Bộ	05/trường		5	1.350	0,0037	1	0,0037	
		- Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học		x	Bộ	02/lớp		2	45	0,0444	1	0,0444	
		- Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường		x	Bộ	05/trường		5	1.350	0,0037	1	0,0037	
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Thiết bị dùng chung													
1		Bảng nhóm		x	Chiếc	12/trường		12	1.350	0,0089	3	0,0030	
2		Tủ đựng thiết bị	x	x	Chiếc	03/trường		3	1.350	0,0022	5	0,0004	
3		Giá để thiết bị	x		Chiếc	03/trường		3	1.350	0,0022	5	0,0004	
4		Nam châm	x	x	Chiếc	100/trường		100	1.350	0,0741	3	0,0247	
5		Nẹp treo tranh	x		Chiếc	50/trường		50	1.350	0,0370	3	0,0123	
6		Giá treo tranh	x		Chiếc	03/trường		3	1.350	0,0022	3	0,0007	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
7		Thiết bị thu phát âm thanh				01 bộ (hoặc chiếc)/5 lớp							- Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của UBND thành phố Cần Thơ Ban hành Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo. - Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. - Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ.
7.1		Đài đĩa	x		Chiếc			1	225	0,0044	5	0,0009	
7.2		Loa cầm tay	x		Chiếc			1	225	0,0044	5	0,0009	
7.3		Thiết bị âm thanh đa năng di động	x		Bộ			1	225	0,0044	5	0,0009	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
8		Thiết bị trình chiếu				01 bộ (hoặc chiếc)/5 lớp							
8.1		Máy tính (*để bàn hoặc xách tay*)	x		Bộ/ Chiếc			1	225	0,0044	5	0,0009	
8.2		Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	x		Bộ			1	225	0,0044	5	0,0009	
8.3		Đầu DVD	x		Chiếc			1	225	0,0044	5	0,0009	
8.4		Máy chiếu vật thể	x	x	Chiếc			1	225	0,0044	5	0,0009	
9		Máy in	x		Chiếc	02/trường		2	1.350	0,0015	5	0,0003	
10		Máy ảnh (hoặc Máy quay)	x	x	Chiếc	01/trường		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
11		Cân	x	x	Chiếc	02/trường		2	1.350	0,0015	3	0,0005	
12		Nhiệt kế điện tử		x	Cái	02/trường		2	1.350	0,0015	3	0,0005	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
Thiết bị phục vụ cho công tác thi và tuyển sinh, đánh giá, kiểm định chất lượng													
1		Phần mềm đánh giá, kiểm định chất lượng			Bộ	1/300 HS		1	300	0,0033	3	0,0011	
2		Máy scan chuyên dụng (2 mặt)			Cái	02/trường		2	1.350	0,0015	5	0,0003	
3		Máy photocopy phục vụ in đề thi và tài liệu			Cái	02/trường		2	1.350	0,0015	5	0,0003	
Phương tiện, phần mềm hỗ trợ dạy và học													
1		Tivi tương tác, phần mềm và phụ kiện đi kèm			Bộ	01/PBM		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
2		Bộ thiết bị thực tế ảo VR			Bộ	04/trường		4	1.350	0,0030	5	0,0006	
3		Bộ thu thập dữ liệu di động			Bộ	01/trường		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
4		Máy tính dùng thiết kế và lập trình			Bộ	05/PBM		5	1.350	0,0037	5	0,0007	
5		Bộ định tuyến kết nối không dây			Bộ	02/PBM		2	1.350	0,0015	5	0,0003	
6		Bộ thiết bị Robotics và tìm hiểu khoa học kỹ thuật			Bộ	08/PBM		8	1.350	0,0059	5	0,0012	
7		Robot thi đấu			Bộ	10/PBM		10	1.350	0,0074	5	0,0015	
8		Thiết bị định tuyến và lưu trữ (Wifi)			Bộ	02/PBM		2	1.350	0,0015	5	0,0003	
9		Bộ thiết bị Smart Home			Bộ	01/PBM		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
10		Bộ công cụ STEAM, MakerSpace			Bộ	08/PBM		8	1.350	0,0059	5	0,0012	
11		Sân thi đấu Robotics cho học sinh			Bộ	02/PBM		2	1.350	0,0015	5	0,0003	
12		Cổng từ chống trộm tài liệu			Bộ	02/PBM		2	1.350	0,0015	5	0,0003	

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Sử dụng cho lớp	Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh		Quy ra định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình (năm)	Định mức tiêu hao trong năm học	Ghi chú
			GV	HS				Số lượng thiết bị	Số học sinh				
13		Máy nạp khử từ (phục vụ mượn trả tài liệu)			Bộ	01/PBM		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
14		Máy in mã vạch			Bộ	01/PBM		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
15		Máy in thẻ nhựa			Bộ	01/PBM		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
16		Máy trạm cho bộ phận nghiệp vụ			Bộ	01/PBM		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
17		Switch 24 port (Bộ chuyển mạch 24 cổng)			Bộ	01/trường		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
18		Phần mềm quản lý thư viện điện tử và tài nguyên thư viện cấp trường			Gói	01/trường		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
19		Gói sách số hóa cấp THPT			Gói	01/trường		1	1.350	0,0007	3	0,0002	
Thiết bị vệ sinh trong khu vệ sinh của học sinh													
1		Máy chà sàn công nghiệp			Cái	02/trường		2	1.350	0,0015	5	0,0003	
2		Máy phun/bơm xịt nước áp lực cao			Cái	01/trường		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
3		Máy hút bụi công nghiệp (hút khô và ướt)			Cái	01/trường		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
4		Máy phun thuốc khử trùng			Cái	02/trường		2	1.350	0,0015	5	0,0003	
Thiết bị phục vụ cho công tác y tế trường học													
1		Giường y tế			Cái	01/trường		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
2		Túi y tế cơ động			Cái	01/trường		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
3		Tủ y tế			Cái	01/trường		1	1.350	0,0007	5	0,0001	
Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trong trường học (Bộ thảm nhựa tập võ thuật: 100m2/bộ)					Bộ	02/trường		2	1.350	0,0015	5	0,0003	